

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PNTN BÌNH ĐỊNH
VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI



BỘ TÀI LIỆU KHUNG
PHỤC VỤ TẬP HUẤN, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CÁC CẤP
GIAI ĐOẠN 2021-2025

(LƯU HÀNH NỘI BỘ)

BÌNH ĐỊNH - 2024

Mục lục

Mục lục	i
---------------	---

Chuyên đề 01: HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI CẤP THÔN (LÀNG) TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ THUỘC VÙNG ĐÔNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH BÌNH ĐỊNH, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025..... 1

I. HƯỚNG DẪN CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI.....	7
1. Về yêu cầu của tiêu chí giao thông	7
2. Về đánh giá tiêu chí giao thông	7
II. HƯỚNG DẪN CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT.....	16
1. Tiêu chí số 02 - Thủy lợi	16
2. Tiêu chí số 10 - Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn.....	17
3. Tiêu chí số 14 – Môi trường và an toàn thực phẩm.....	19
4. Tiêu chí số 15 – Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật; An ninh, trật tự xã hội	28
.....	
III. HƯỚNG DẪN CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG	32
1. Nội dung tiêu chí.....	32
2. Phương pháp đánh giá	32
3. Đánh giá việc sử dụng điện thường xuyên (Nội dung 1).....	32
4. Đánh giá việc sử dụng điện an toàn từ các nguồn (Nội dung 2)	32
IV. HƯỚNG DẪN CỦA SỞ VĂN HOÁ VÀ THỂ THAO	37
1. Tiêu chí	37
2. Hồ sơ đánh giá tiêu chí đề nghị thẩm định	37
V. HƯỚNG DẪN CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG.....	38
1. Nội dung tiêu chí.....	38
2. Hồ sơ minh chứng.....	38
VI. HƯỚNG DẪN CỦA SỞ XÂY DỰNG.....	38
1. Các nội dung tiêu chí	38
2. Đối với việc phân loại, đánh giá nhà ở	38
VII. HƯỚNG DẪN CỦA SỞ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	39
1. Các nội dung tiêu chí	39
2. Hồ sơ minh chứng.....	41
VIII. HƯỚNG DẪN CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	41
1. Tiêu chí số 11 - Giáo dục và Đào tạo	41
2. Hồ sơ và thủ tục công nhận	41
IX. HƯỚNG DẪN CỦA SỞ Y TẾ	42
1. Nội dung tiêu chí.....	42
2. Hướng dẫn thực hiện.....	42
X. HƯỚNG DẪN CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	42
1. Chỉ tiêu 14.2.....	42
2. Chỉ tiêu 14.3.....	42
3. Chỉ tiêu 14.4.....	43

4. Chỉ tiêu 14.5.....	44
5. Chỉ tiêu 14.8.....	44
XI. HƯỚNG DẪN CỦA CÔNG AN TỈNH.....	44
1. Chỉ tiêu 15.4.....	44
2. Hồ sơ minh chứng.....	46
Chuyên đề 02: HƯỚNG DẪN RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG, XÂY DỰNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN VÀ DỰ KIẾN NGUỒN VỐN BỘ TIÊU CHÍ CẤP THÔN (LÀNG).....	48
I. RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG THEO BỘ TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI CẤP THÔN TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ THUỘC VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH BÌNH ĐỊNH, GIAI ĐOẠN 2021-2025	48
II. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN ĐẠT CHUẨN THEO BỘ TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI CẤP THÔN TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ THUỘC VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH BÌNH ĐỊNH, GIAI ĐOẠN 2021-2025	48
III. DỰ KIẾN NGUỒN VỐN THỰC HIỆN ĐẠT CHUẨN THEO BỘ TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI CẤP THÔN TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ THUỘC VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH BÌNH ĐỊNH, GIAI ĐOẠN 2021-2025	48
IV. TỔNG HỢP XÂY DỰNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CẤP THÔN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRUNG HẠN/HÀNG NĂM.....	48
V. THUYẾT MINH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CẤP THÔN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRUNG HẠN/HÀNG NĂM.....	48
Chuyên đề 03: QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ, XÉT CÔNG NHẬN VÀ THU HỒI QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN THÔN (LÀNG) ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025	64
I. QUY ĐỊNH CHUNG	64
1. Thẩm quyền xét, công nhận, thu hồi quyết định công nhận.....	64
2. Điều kiện xét, công nhận, thu hồi quyết định công nhận	64
II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, HỒ SƠ XÉT, CÔNG NHẬN VÀ CÔNG BỐ THÔN (LÀNG) ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI	64
1. Xét, công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM	64
2. Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến kết quả thực hiện xây dựng thôn (làng) đạt chuẩn NTM và hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét, công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM	64
3. Tổ chức thẩm tra, lấy ý kiến, hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét, công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM.....	65
4. Tổ chức thẩm định, công nhận, công bố thôn (làng) đạt chuẩn NTM.....	66
III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, HỒ SƠ XÉT, THU HỒI QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN THÔN (LÀNG) ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI	67
1. Thời điểm thực hiện.....	67
2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, thu hồi Quyết định công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM	67

Chuyên đề 01:
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI CẤP THÔN (LÀNG) TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ THUỘC VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH BÌNH ĐỊNH, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Ngày 16 tháng 6 năm 2023 Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đã ban hành văn bản số 2197/QĐ-UBND Quyết định Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới cấp thôn (làng) trên địa bàn các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 – 2025 với các nội dung:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	Phân công phụ trách	
1	Giao thông	1.1. Tỷ lệ đường thôn (làng) và đường liên thôn (làng) ít nhất được bê tông hóa hoặc cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện	≥80%	Sở Giao thông vận tải	
		1.2. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện	100% (trong đó, 70% được cứng hóa)		
2	Thủy lợi	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT	
3	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	95%	Sở Công Thương	
4	Cơ sở vật chất văn hoá	Thôn (làng) có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	Đạt	Sở Văn hóa và Thể thao	
5	Thông tin và Truyền thông	Có hệ thống loa truyền thanh được kết nối với đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông	
6	Nhà ở dân cư	6.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Sở Xây dựng	
		6.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥70%		
7	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2023	≥42	Cục Thống kê tỉnh
			Năm 2024	≥45	
			Năm 2025	≥48	
8	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025	≤13%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
9	Lao động	Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥40%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	Phân công phụ trách
10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	10.1. Có mô hình tổ hợp tác đang hoạt động hiệu quả hoặc trên 30% thành viên của Hợp tác xã trên địa bàn xã (nếu có) là người dân trên địa bàn thôn (làng)	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT
		10.2. Có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương được thực hiện hiệu quả	Đạt	
11	Giáo dục và Đào tạo	11.1. Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	≥98%	Sở Giáo dục và Đào tạo
		11.2. Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học và tiếp tục học lớp 6	≥98%	
		11.3. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	≥70%	
12	Y tế	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥90%	Sở Y tế
13	Văn hoá	Thôn (làng) đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định	Đạt	Sở Văn hóa và Thể thao
14	Môi trường và an toàn thực phẩm	14.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	≥20% (trong đó, ≥10% từ hệ thống cấp nước tập trung)	Sở Nông nghiệp và PTNT
		14.2. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	Sở Tài nguyên và Môi trường
		14.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥ 70%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		14.4. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		14.5. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥50%	Sở Tài nguyên và Môi trường (Chủ trì, phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh)
		14.6. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi	≥60%	Sở Nông nghiệp và

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	Phân công phụ trách
		và bảo vệ môi trường		PTNT
		14.7. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm (nếu có) tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	Sở Nông nghiệp và PTNT
		14.8. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại rác tại nguồn	≥ 30%	Sở Tài nguyên và Môi trường
15	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật; An ninh, trật tự xã hội	15.1. Ban phát triển thôn (làng) do cộng đồng dân cư bầu, hoạt động theo quy chế do cộng đồng thống nhất và được UBND cấp xã công nhận	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT
		15.2. Có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT
		15.3. Có hương ước, quy ước được đại đa số (95% trở lên) người dân trong thôn (làng) thông qua và cam kết thực hiện	Đạt	Sở Văn hóa và Thể thao
		15.4. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...); có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Công an tỉnh

Ghi chú: Danh sách các thôn (làng) thuộc các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh thực hiện xây dựng nông thôn mới cấp thôn giai đoạn 2021-2025 (theo Phụ lục 2 kèm theo Quyết định số 2468/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh)/.

PHỤ LỤC 2
DANH SÁCH THÔN (LÀNG) ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN XÂY DỰNG NTM CẤP
THÔN GIAI ĐOẠN 2021-2025, TỈNH BÌNH ĐỊNH

TT	Đơn vị	Số thôn ĐBK	Ghi chú
	Tổng cộng	78	
I	Huyện Hoài Ân	11	
1	Xã Đak Mang	4	
1.1	Thôn O6		
1.2	Thôn T6		
1.3	Thôn O11		
1.4	Thôn O10		
2	Xã Bok Tới	5	
2.1	Thôn T1		
2.2	Thôn T2		
2.3	Thôn T4		
2.4	Thôn T5		
2.5	Thôn T6		
3	Xã Ân Sơn	2	
3.1	Thôn 1		
3.2	Thôn 2		
II	Huyện Vân Canh	22	
1	Xã Canh Thuận	7	
1.1	Làng Cà Te		
1.2	Làng Hà Văn Trên		
1.3	Làng Cà Bưng		
1.4	Làng Hà Văn Dưới		
1.5	Làng Hà Lũy		
1.6	Làng Hòn Mẻ		
1.7	Làng Cà Xim		
2	Xã Canh Hiệp	4	
2.1	Làng Hiệp Hưng		
2.2	Làng Hiệp Tiến		
2.3	Làng Suối Đá		
2.4	Làng Canh Giao		
3	Xã Canh Hòa	3	
3.1	Làng Canh Phước		
3.2	Làng Canh Thành		
3.3	Làng Canh Lãnh		
4	Xã Canh Liên	8	

TT	Đơn vị	Số thôn ĐBKK	Ghi chú
4.1	Làng Hà Giao		
4.2	Làng Kon Lót		
4.3	Làng Cà Nâu		
4.4	Làng Cà Bông		
4.5	Làng Cát		
4.6	Làng Cà Bung		
4.7	Làng Chòm		
4.8	Làng Canh Tiến		
III	Huyện Vĩnh Thạnh	26	
1	Xã Vĩnh Thuận	8	
1.1	Làng 1		
1.2	Làng 2		
1.3	Làng 3		
1.4	Làng 4		
1.5	Làng 5		
1.6	Làng 6		
1.7	Làng 7		
1.8	Làng 8		
2	Xã Vĩnh Hiệp	3	
2.1	Thôn Thạnh Quang		
2.2	Thôn Hà Ri		
2.3	Thôn Tà Lét		
3	Xã Vĩnh Hòa	3	
3.1	Thôn M6		
3.2	Thôn M9		
3.3	Thôn M10		
4	Xã Vĩnh Sơn	6	
4.1	Thôn K2		
4.2	Thôn K3		
4.3	Thôn K4		
4.4	Thôn K8		
4.5	Thôn Suối Đá		
4.6	Thôn Suối Cát		
5	Xã Vĩnh Kim	6	
5.1	Thôn K6		
5.2	ThônĐak Tra		
5.3	Thôn O3		
5.4	Thôn O2		

TT	Đơn vị	Số thôn ĐBKK	Ghi chú
5.5	Thôn O5		
5.6	Thôn Kông Trú		
IV	Huyện An Lão	19	
1	Xã An Vinh	7	
1.1	Thôn 1		
1.2	Thôn 2		
1.3	Thôn 3		
1.4	Thôn 4		
1.5	Thôn 5		
1.6	Thôn 6		
1.7	Thôn 7		
2	Xã An Nghĩa	5	
2.1	Thôn 1		
2.2	Thôn 2		
2.3	Thôn 3		
2.4	Thôn 4		
2.5	Thôn 5		
3	Xã An Toàn	3	
3.1	Thôn 1		
3.2	Thôn 2		
3.3	Thôn 3		
4	Xã An Dũng	4	
4.1	Thôn 1		
4.2	Thôn 2		
4.3	Thôn 3		
4.4	Thôn 4		

I. HƯỚNG DẪN CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Văn bản số 1413/SGTVT-GT ngày 21/7/2023 của Sở Giao thông vận tải)

1. Về yêu cầu của tiêu chí giao thông

Theo yêu cầu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của UBND tỉnh như sau:

Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
1.1. Tỷ lệ đường thôn (làng) và đường liên thôn (làng) ít nhất được bê tông hóa hoặc cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện	$\geq 80\%$
1.2. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện	100% (trong đó, 70% được cứng hóa)

2. Về đánh giá tiêu chí giao thông

a) Xác định, lựa chọn quy mô các tuyến đường (đường thôn (làng), liên thôn (làng); đường ngõ, xóm) đảm bảo tuân thủ theo các yêu cầu quy định tại Chương II của Hướng dẫn thực hiện tiêu chí về giao thông thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025 được ban hành kèm theo Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ GTVT.

b) Đối với chỉ tiêu 1.1 được đánh giá “**Đạt**” khi đáp ứng yêu cầu sau: Tỷ lệ số km đường các tuyến đường thôn (làng), liên thôn (làng) có mặt đường ít nhất được bê tông hóa hoặc cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện đạt $\geq 80\%$.

c) Đối với chỉ tiêu 1.2 được đánh giá “**Đạt**” khi đáp ứng các yêu cầu sau: Tỷ lệ số km đường các tuyến đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện đạt 100% (trong đó, 70% được cứng hóa).

“Chương II

HƯỚNG DẪN LỰA CHỌN QUY MÔ ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN PHỤC VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 – 2025

1. Quy định chung

1.1. Đường giao thông nông thôn (GTNT) bao gồm các tuyến nối tiếp từ hệ thống quốc lộ, tỉnh lộ đến tận các làng mạc, thôn xóm, ruộng đồng, trang trại, các cơ sở sản xuất, chăn nuôi... phục vụ sản xuất Nông - Lâm - Ngư nghiệp và phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của các địa phương.

1.2. Lựa chọn quy mô kỹ thuật đường GTNT phải được xem xét và dựa trên những yêu cầu cơ bản sau đây:

Phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông trong khu vực và địa phương được cấp thẩm quyền phê duyệt;

Đáp ứng yêu cầu trước mắt và có xét tới định hướng phát triển bền vững, lâu dài nhiều mặt về kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường của địa phương;

Phải xét đến phương án phân kỳ đầu tư để khi nâng cấp cải tạo tận dụng được tối đa các công trình cầu cống đã phân kỳ. Khi thực hiện phương án phân kỳ phải xét đến việc dự trữ đất dùng cho công trình hoàn chỉnh sau này;

Kết hợp chặt chẽ mạng lưới giao thông với quy hoạch tưới tiêu của thủy lợi, hệ thống đường dây tải điện, thông tin hữu tuyến...

1.3. Việc lựa chọn cấp hạng kỹ thuật của tuyến đường tùy thuộc vào chức năng của đường và lưu lượng xe thiết kế (Nn); xác định lưu lượng xe thiết kế và tải trọng trục xe.

1.4. Đối với những khu vực kinh tế phát triển hoặc có khối lượng vận chuyển hành khách và hàng hóa lớn (khu sản xuất, chăn nuôi, gia công, chế biến nông, lâm, thủy, hải sản; vùng trồng cây công nghiệp; cánh đồng mẫu lớn; đồng muối; làng nghề; trang trại và các cơ sở tương đương), có thể lựa chọn áp dụng một trong 3 cấp kỹ thuật (cấp VI, cấp V hoặc cấp IV) theo TCVN 4054:2005 cho đường GTNT. Căn cứ để lựa chọn áp dụng các cấp kỹ thuật theo TCVN 4054:2005 cho đường GTNT dựa trên hai thông số cơ bản, đó là:

- Lưu lượng xe thiết kế (Nn) ≥ 200 xqđ/nđ;
- Xe có tải trọng trục từ lớn hơn 6000 kg đến 10000 kg chiếm trên 10% tổng số xe lưu thông trên tuyến.

1.5. Đối với khu vực đang trong quá trình đô thị hóa hoặc nằm trong quy hoạch đô thị hóa, cần phải lựa chọn áp dụng loại đường phố nội bộ (4-a) trong TCXDVN 104:2007 "Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế" cho đường GTNT.

1.6. Khi đã lựa chọn áp dụng các cấp đường theo TCVN 4054:2005 hoặc TCXDVN 104:2007 cho đường GTNT phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu và chỉ dẫn của Tiêu chuẩn, đồng thời về thiết kế mặt đường cũng phải tuân theo TCCS 38:2022/TCĐBVN "Áo đường mềm - các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế" hoặc TCCS 39:2022/TCĐBVN "Thiết kế mặt đường bê tông xi măng thông thường có khe nối trong xây dựng công trình giao thông".

2. Tiêu chuẩn kỹ thuật của tuyến đường theo các cấp A, B, C và D

2.1. Đường cấp A

- Tốc độ tính toán: 30 (20) km/h;
- Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,5 m;
- Chiều rộng lề đường tối thiểu: 1,50 (1,25) m;
- Chiều rộng nền đường tối thiểu: 6,5 (6,0) m;
- Độ dốc siêu cao lớn nhất: 6%;
- Bán kính đường cong nằm tối thiểu: 60 (30) m;
- Bán kính đường cong nằm tối thiểu không siêu cao: 350 (200) m;
- Độ dốc dọc lớn nhất: 9 (11)%;
- Chiều dài lớn nhất của đoạn có dốc dọc lớn hơn 5%: 300 m;
- Tĩnh không thông xe: 4,5 m.

2.2. Đường cấp B

- Tốc độ tính toán: 20 (15) km/h;
- Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,5 (3,0) m;
- Chiều rộng lề đường tối thiểu: 0,75 (0,5) m;
- Chiều rộng của nền đường tối thiểu: 5,0 (4,0) m;
- Độ dốc siêu cao lớn nhất: 5%;

- Bán kính đường cong nằm tối thiểu: 30 (15) m;
- Độ dốc dọc lớn nhất: 5 (13)%;
- Chiều dài lớn nhất của đoạn có dốc dọc lớn hơn 5%: 300 m;
- Tĩnh không thông xe: 3,5 m.

2.3. Đường cấp C

- Tốc độ tính toán: 15 (10) km/h;
- Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,0 (2,0) m;
- Chiều rộng nền đường tối thiểu: 4,0 (3,0) m;
- Bán kính đường cong nằm tối thiểu: 15 m;
- Độ dốc dọc lớn nhất: 5 (15)%;
- Chiều dài lớn nhất của đoạn có dốc dọc lớn hơn 5%: 300 m;
- Tĩnh không thông xe không nhỏ hơn 3,0 m.

2.4. Đường cấp D

- Bề rộng mặt đường tối thiểu: 1,5 m;
- Bề rộng nền đường tối thiểu: 2,0 m;
- Bán kính đường cong nằm tối thiểu: 5 m.

Chú thích: Các giá trị trong ngoặc đơn áp dụng đối với địa hình miền núi, địa hình đồng bằng đặc biệt khó khăn hoặc bước đầu phân kỳ xây dựng. Đối với các tuyến đường đô thị hoặc đường có xe đạp và xe súc vật kéo thường xuyên đi qua, độ dốc dọc lớn nhất của đường nên thiết kế không lớn hơn 5%.

Đối với đường cấp C (ngay cả đường cấp B khi thấy cần thiết) phải lựa chọn vị trí thích hợp để bố trí chỗ xe tránh nhau ngược chiều. Khoảng cách giữa các vị trí xe tránh nhau tùy thuộc vào lưu lượng và địa hình thực tế nhưng không nhỏ hơn 500 m đối với đường cấp B, 300 m đối với đường cấp C. Chiều rộng nền đường mở thêm từ 2 ÷ 3m, chiều dài đoạn tránh xe 10 ÷ 15 m kể cả đoạn vượt nối.

3. Tiêu chuẩn kỹ thuật của nền đường

3.1. Dựa trên các điều kiện tự nhiên (địa chất, địa hình, thủy văn, vật liệu...) của tuyến đường đi qua, kết hợp với phương pháp thi công để thiết kế sao cho nền đường phải bảo đảm ổn định, duy trì được các kích thước hình học, có đủ cường độ để chịu được các tác động của tải trọng xe và của các yếu tố thiên nhiên trong suốt thời gian sử dụng.

3.2. Phải bảo đảm việc xây dựng nền đường ít phá hoại sự cân bằng tự nhiên vốn có và không gây tác động xấu đến môi trường, không phá hoại cảnh quan của vùng, vi phạm những quy định của các công trình xây dựng liền kề khác.

3.3. Cao độ thiết kế mép nền đường ở những đoạn ven sông, đầu cầu nhỏ, cống, các đoạn qua các cánh đồng ngập nước phải cao hơn mức nước ngập theo tần suất tính toán ít nhất là 0,5 m, Tần suất tính toán thủy văn với nền đường và các công trình cầu nhỏ, cống xem Điều 5.1.

3.4. Nền đắp trên sườn dốc thiên nhiên có độ dốc lớn hơn 20% thì trước khi đắp phải đánh cấp sườn dốc.

3.5. Độ dốc của mái nền đường đắp phụ thuộc vào loại đất đắp nền đường quy định.

3.7. Đối với nền đường không đào không đắp (cao độ nền đường bằng cao độ nền thiên nhiên - tuyến đường đi qua khu vực đồi thấp) đều phải làm rãnh thoát nước mặt ở hai bên đường.

3.8. Chân mái nền đường đắp phải cách mương dẫn nước (tưới tiêu) tối thiểu 1,0 m; Đỉnh mái nền đường đào phải cách mương dẫn nước (thường là mương tưới nước cho các khu vực canh tác của dân trên nương) tối thiểu 5,0 m.

3.9. Phòng hộ nền đường cần dựa vào tình hình thủy văn, địa chất và vật liệu của vùng tuyến đi qua để sử dụng các biện pháp gia cố, phòng hộ nền đường, ngăn ngừa các hư hỏng của nền đường và đảm bảo nền đường ổn định.

3.10. Thoát nước nền đường cần dựa vào địa chất, thủy văn, địa hình và lượng nước mưa dọc tuyến để thiết lập hệ thống thoát nước mặt (rãnh biên, rãnh dẫn dòng, rãnh đỉnh), thoát nước ngầm đồng thời kết hợp với cầu cống thoát nước hình thành một hệ thống thoát nước hoàn chỉnh để đảm bảo cho nền đường và mái dốc ổn định. Hệ thống thoát nước của đường cần phải kết hợp và không làm ảnh hưởng đến hệ thống tưới tiêu của nông nghiệp gần đó.

Rãnh biên áp dụng đối với khu vực nền đường đào và không đào không đắp và kết hợp với rãnh dẫn dòng để nước mặt có thể thoát ra các khu vực trũng, thấp.

Rãnh biên hở nên áp dụng loại tiết diện hình thang có kích thước đáy nhỏ (phía dưới) 40 cm, chiều sâu 40 cm, độ dốc mái rãnh phụ thuộc vào địa chất khu vực.

Rãnh biên có nắp nên áp dụng đối với những khu vực đô thị hóa có tiết diện hình chữ nhật kích thước 40 x 60 cm.

Đối với những khu vực có chiều cao sườn dốc tự nhiên phía trên mái dốc nền đường đào lớn hơn 20 m cần bố trí rãnh đỉnh thoát nước ra xa khu vực nền đường đào. Kích thước rãnh đỉnh tương tự như rãnh biên.

3.11. Nền đường sau khi hoàn thành phải có độ dốc ngang về hai phía từ 4% đến 5%.

3.12. Độ chặt nền đường nói chung không được nhỏ hơn 90%. Đối với đường GTNT có rải mặt, trước khi thi công mặt đường, 30 cm lớp trên cùng của nền đường phải được lu lèn chặt, độ chặt yêu cầu từ 93% đến 95%.

3.13. Cần tránh xây dựng nền đường qua những vùng đất yếu, sình lầy, sụt lỏ... Trong trường hợp không thể tránh được thì phải có thiết kế đặc biệt với những biện pháp xử lý thích hợp.

4. Tiêu chuẩn kỹ thuật mặt đường

4.1. Mặt đường là bộ phận chịu tác dụng trực tiếp của bánh xe của các phương tiện cơ giới và thô sơ, cũng như chịu ảnh hưởng trực tiếp của thời tiết khí hậu (mưa, nắng, nhiệt độ, gió...). Vì vậy, để cho các phương tiện giao thông đi lại được dễ dàng mặt đường cần thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phải đủ độ bền vững (đủ cường độ) dưới tác dụng của tải trọng truyền trực tiếp qua bánh xe xuống mặt đường (đặc biệt là với loại xe súc vật bánh cứng) cũng như tác dụng của thời tiết, khí hậu.

- Phải đủ độ bằng phẳng để xe đi lại êm thuận và mặt đường không bị đọng nước.

4.2. Độ dốc ngang mặt đường GTNT tùy thuộc vào lượng mưa vùng và loại mặt đường cụ thể. Độ dốc ngang phần mặt đường yêu cầu từ 2% đến 4% (loại mặt đường là bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng lấy trị số thấp, loại mặt đường không có lớp phủ mặt kín nước lấy trị số cao), phần lề đường từ 4% đến 5%.

4.3. Cần phải bố trí rãnh xương cá trên phần lề đường để nước trong móng đường có thể thoát ra ngoài nhất là đối với loại mặt đường không có lớp phủ mặt kín nước. Khoảng cách rãnh xương cá thường là 50 m được bố trí so le về hai phía dọc theo tuyến đường. Kích thước rãnh xương cá thường là hình thang có đáy lớn 50 cm quay vào phía trong, đáy nhỏ 30 cm quay ra phía ngoài và hướng theo chiều nước chảy, chiều sâu tới nền đường và phủ mặt phía trên bằng vật liệu kết cấu lề đường. Vật liệu làm rãnh xương cá dùng đá dăm cấp phối có kích thước từ 1,0 cm đến 4,0 cm.

4.4. Trong đường cong nếu phải mở rộng nền đường như quy định ở Điểm 5.3.4 TCVN 10380:2014 “Đường Giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế” thì mặt đường cũng cần được mở rộng tương ứng và nên có độ dốc nghiêng về phía bụng.

4.5. Nên tận dụng các loại vật liệu sẵn có của địa phương để làm mặt đường nhằm giảm giá thành xây dựng đường như: đá dăm, cấp phối đá dăm, đá thải từ các mỏ đá, xỉ lò các loại, đá chẻ (đá lát), gạch lát, gạch vỡ, cuội sỏi, cát sỏi, đất đồi lẫn sỏi sạn (sỏi ong). Có thể kết hợp, phối trộn các loại vật liệu trên đây để cải thiện khả năng chịu lực, khả năng ổn định của lớp vật liệu mặt đường trước tác động của thiên nhiên.

4.6. Tùy theo cấp hạng kỹ thuật, điều kiện kinh tế cho phép nhất là đối với những khu vực kinh tế phát triển, có thể sử dụng mặt đường một hoặc nhiều lớp (bao gồm cả lớp móng) như là: mặt đường cấp phối đá dăm láng nhựa, đất tại chỗ gia cố vôi, xi măng găm đá láng nhựa, đá gia cố xi măng láng nhựa, bê tông xi măng đầm lăn, bê tông nhựa, bê tông xi măng. Khi áp dụng các loại kết cấu mặt đường này tuân thủ theo các quy định hiện hành.

4.7. Kết cấu mặt đường

a) Đường GTNT thuộc loại đường ít xe (lưu lượng xe quy đổi trong một ngày đêm ≤ 200) nên kết cấu mặt đường cho phép lấy theo định hình. Kết cấu mặt đường GTNT điển hình xây dựng mới và cải tạo tùy theo cấp hạng kỹ thuật của đường.

b) Đối với đường GTNT loại A, loại B khi có trên 15% tổng lưu lượng xe là xe tải nặng (tải trọng trục lớn hơn 6000 kg) thì thiết kế mặt đường phải tuân theo TCCS 38:2022/TCĐBVN “Áo đường mềm - các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế” hoặc TCCS 39:2022/TCĐBVN “Thiết kế mặt đường bê tông xi măng thông thường có khe nối trong xây dựng công trình giao thông”.

4.8. Độ bằng phẳng mặt đường được đánh giá bằng thước dài 3,0 m theo TCVN 8864:2011. Đối với mặt đường là BTXM hoặc BTN yêu cầu tất cả các khe hở phải dưới 5 mm, đối với các loại khác yêu cầu tất cả các khe hở phải dưới 10 mm.

5. Các công trình trên đường

5.1. Tần suất tính toán thủy văn đối với cao độ nền đường và các công trình thoát nước nhỏ (không bao gồm các loại cầu) trên đường tương ứng với các cấp kỹ thuật đường GTNT được quy định như sau: Cấp A và Cấp B: 10% (trường hợp khó khăn về kỹ thuật hoặc phát sinh khối lượng lớn thì cho phép hạ tiêu chuẩn về tần suất tính toán nhưng phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt); Cấp C, cấp D: không quy định.

5.2. Tải trọng tính toán đối với các công trình thoát nước nhỏ (cống ngang đường) quy định như sau: Cấp A: tải trọng trục xe tính toán lấy 6000 kg/trục; Cấp B và cấp C: tải

trọng tính toán 2500 kg/ trục. Khi kiểm toán sức chịu tải và ổn định của cống quy đổi tải trọng tính toán về lớp đất tương đương.

5.3. Công trình cầu

5.3.1. Đối với đường GTNT, công trình cầu thường chiếm tỷ trọng kinh phí xây dựng lớn và có tuổi thọ công trình cao, cao hơn cả thời hạn sử dụng của tuyến đường, do đó cần phải cân nhắc kỹ lưỡng khi lựa chọn phương án xây dựng cầu, khẩu độ và vật liệu xây dựng cầu cho phù hợp với điều kiện kinh tế kỹ thuật của địa phương hiện tại và quy hoạch phát triển trong tương lai, tránh phải phá bỏ khi nâng cấp cải tạo.

5.3.2. Công trình cầu áp dụng cho đường GTNT phải tuân theo các quy định trong các Tiêu chuẩn thiết kế cầu đối với đường ô tô hiện hành. Ngoài ra, cần phải bảo đảm các yêu cầu nêu ở dưới đây (từ Điểm 5.3.3 đến Điểm 5.3.8).

5.3.3. Lựa chọn vị trí cầu sao cho không phải thay đổi khi cải tạo nâng cấp tuyến đường.

5.3.4. Độ dốc dọc trên cầu không lớn hơn 4%, độ dốc dọc đoạn đường nối đầu cầu (khoảng 20 m) không lớn hơn 5% (trường hợp nằm ở vị trí giao thông đông đúc, độ dốc trên cầu và đoạn nối đầu cầu không được lớn hơn 3%). Đoạn tuyến chuyển tiếp vào cầu phải thẳng với tim cầu có chiều dài tối thiểu là 10 m.

5.3.5. Chiều rộng cầu nói chung không nhỏ hơn chiều rộng của nền đường trừ trường hợp có chỉ dẫn kỹ thuật riêng. Khi lựa chọn phương án bề rộng cầu lớn hơn chiều rộng của nền đường, cần phải mở rộng nền đường đoạn chuyển tiếp vào cầu với chiều dài tối thiểu là 20 m.

5.3.6. Đối với cầu vượt sông đã được phân cấp, chiều rộng và chiều cao, thông thuyền phải được cấp thẩm quyền cấp phép. Đối với các kênh mương thủy lợi mà cầu vượt qua, cần căn cứ vào kích thước tàu, thuyền cụ thể mà quy định. Trường hợp không đủ số liệu điều tra có thể tham khảo: chiều rộng thông thuyền tối thiểu không nhỏ hơn 6 m; chiều cao thông thuyền tối thiểu không nhỏ hơn 1,5 m; mức nước thông thuyền căn cứ vào mức nước sử dụng thường xuyên trong năm.

5.3.7. Các cầu trên đường GTNT nên sử dụng (tận dụng) vật liệu sẵn có của địa phương như gạch, đá, gỗ... phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.

5.3.8. Nên áp dụng các thiết kế điển hình thông thường khi xây dựng cầu trên đường GTNT.

5.4. Cống

5.4.1. Đối với đường GTNT, thông thường dùng loại cống tròn bê tông cốt thép có đường kính trong 0,5 m; 0,75 m và 1,0 m. Ngoài ra còn áp dụng các loại sau: cống vòm đá xây, cống vòm gạch xây, cống bản bê tông cốt thép khẩu độ 0,5 m - 1,0 m.

5.4.2. Đối với cống tròn bê tông cốt thép: Chiều dài mỗi đốt cống bằng 1m. Tường đầu cống nên dùng kiểu tường thẳng để sau này mở rộng đường được thuận lợi. Tường đầu cống có thể bằng bê tông hoặc xây bằng đá hộc, gạch nung với vữa xi măng mác 100. Móng cống tùy theo điều kiện địa chất, thủy văn và chiều cao đất đắp mà chọn kiểu móng cho hợp lý. Đối với khu vực có nền đất yếu nên sử dụng móng cọc tre hoặc cừ tràm...

5.5. Rãnh biên

5.5.1. Rãnh biên được xây dựng để thoát nước mưa từ mặt đường, lề đường, mái nền đường đào và diện tích khu vực hai bên dành cho đường ở các đoạn nền đường đào,

nửa đào nửa đắp, nền đường đắp thấp hơn 0,6 m.

5.5.2. Kích thước của rãnh biên được thiết kế theo cấu tạo định hình. Loại tiết diện của rãnh là hình thang có chiều rộng đáy rãnh 0,4 m, chiều sâu là 0,3 m, mái dốc rãnh bằng mái dốc nền đường đào; loại tiết diện của rãnh là hình tam giác có chiều sâu 0,3 m, mái dốc không lớn hơn 1 : 3; loại tiết diện của rãnh là hình chữ nhật có kích thước 0,3 m x 0,3 m. Những nơi địa chất là đá có thể dùng tiết diện hình chữ nhật hay tam giác.

5.5.3. Độ dốc lòng rãnh không được nhỏ hơn 0,5%.

5.5.4. Đối với vùng canh tác nông nghiệp, nếu kết hợp sử dụng rãnh làm kênh tưới tiêu thì tăng kích thước của rãnh dọc và có biện pháp đảm bảo nền đường không bị sụt lở và xói lở.

5.5.5. Qua các khu dân cư, rãnh biên nên thiết kế loại rãnh xây đá hoặc bê tông và có lát các tấm đan che kín, có bố trí hệ thống giềng thu nước mưa.

5.6. Tường chắn

5.6.1. Trường hợp nền đường đắp trên sườn núi dốc hoặc nền đào, để giảm bớt khối lượng đào đắp thì có thể dùng kè, tường chắn để tăng cường ổn định mái dốc của nền đường. Tiêu chuẩn thiết kế tường chắn tham khảo TCVN 9152:2012.

5.6.2. Vật liệu làm kè, tường chắn tùy theo điều kiện địa phương có thể sử dụng đá xếp khan, rọ đá hoặc đá hộc xây. Trường hợp tuyến đường đi qua khu vực có sụt trượt hoặc tường chắn cao hơn 4 m nên sử dụng tường bê tông xi măng hoặc các vật liệu mới khác.

5.7. Đường ngầm, đường tràn, cầu tràn

5.7.1. Khi điều kiện giao thông cho phép gián đoạn tạm thời thì dùng đường ngầm, đường tràn kết hợp và cống tròn, cống bản hoặc cầu tràn.

5.7.2. Bề sâu mức nước tối đa trên mặt đường ngầm, đường tràn, cầu tràn cần để đảm bảo xe ô tô qua lại được theo quy định.

5.7.3. Bề rộng đường ngầm và đường tràn rộng hơn bề rộng thiết kế nền đường 1,0 m. Đường lên xuống phải có biển báo hiệu và cọc tiêu ở 2 bên đường. Cọc tiêu cao 0,5 m và cách nhau 3 m một cọc. Mặt đường ngầm và đường tràn phải lát đá to hoặc dùng bê tông. Mái dốc nền đường thượng lưu dùng 1 : 2, hạ lưu dùng từ 1 : 3 đến 1 : 5. Chân mái dốc nền đường hạ lưu phải bỏ đá to hoặc rọ đá để chống xói.

5.8. Nền đường thấm

5.8.1. Khi địa hình qua vùng có nhiều đá, cho phép dùng nền đường thấm để thay thế cầu nhỏ, cống. Nền đường thấm dùng loại đá có kích cỡ lớn, thông thường lớn hơn 0,2 m. Chiều cao đá xếp cao hơn mực nước cao nhất là 25 cm.

5.8.2. Cấu tạo chung nền đường thấm gồm các lớp sau:

Thân đường đắp đá để thấm nước.

Lớp đất không thấm nước (lớp ngăn cách) dày tối thiểu 20 cm. Nền đất đắp trên thân đường thấm.

5.9. Bền phà

5.9.1. Đường các loại khi qua sông sâu và rộng, nếu chưa có khả năng làm cầu thì dùng phà. Tiêu chuẩn thiết kế bến phà tham khảo TCVN 9859 : 2013 “Bến phà, bến cầu phao đường bộ - yêu cầu thiết kế”. Ngoài ra cần bảo đảm các yêu cầu ở Điểm 5.9.2.

5.9.2. Bến phà nên bố trí xiên một góc từ 15° đến 20° về phía thượng lưu sông so với trục tuyến đường. Bề rộng bến phà tối thiểu không nhỏ hơn 6 m. Mặt bến nên dùng bê tông hoặc đá lát. Độ dốc thiết kế bến không vượt quá 11% trong phạm vi trên mức nước cao nhất là 0,5 m và dưới mức nước thấp nhất là 0,5 m. Hai bên bờ cạnh bến phà cần mở rộng đường cho xe đỗ chờ trước khi xuống phà.

5.10. Nút giao thông

5.10.1. Khi đường GTNT giao nhau hoặc giao với các quốc lộ, tỉnh lộ thì thường sử dụng giao cùng mức. Đoạn tuyến giao nhau nên chọn là đường thẳng, có độ dốc dọc nhỏ, địa hình tương đối bằng phẳng, có tầm nhìn tốt. Hướng giao nhau cố gắng bố trí giao chính diện, nếu như giao chéo nhau thì góc giao nhau phải lớn hơn 45° .

5.10.2. Chiều rộng nền đường, mặt đường, kết cấu mặt đường GTNT nên làm một đoạn từ 20 m đến 30 m có cấp độ giống như cấp độ đường mà nó cắt qua.

5.10.3. Đường GTNT nông thôn nên hạn chế giao nhau với đường ô tô cao tốc và đường sắt. Khi cần thiết, phải tuân thủ theo các quy định của đường cao tốc (TCVN 5729:2012) và các quy định của Nhà nước về tiêu chuẩn kỹ thuật đường ngang trên đường sắt quốc gia.

5.10.4. Các loại dây như dây điện, cáp quang, đường ống dẫn các loại không được xâm phạm vào giới hạn xây dựng của đường, cũng không làm cản trở an toàn giao thông, không làm hư hỏng tổn hại đến các công trình trên đường và phải tuân thủ tính không của đường GTNT như đã nêu ở Mục 2.1, 2.2 và 2.3.

5.11. Cây xanh

Hai bên đường nên tiến hành trồng cây xanh để ổn định nền đường, tạo mỹ quan và bảo vệ môi trường, tăng cảm giác an toàn khi tham gia giao thông nhưng không được trồng cây ở trên lề đường và ảnh hưởng đến canh tác.

5.12. Công trình phòng hộ

5.12.1. Ở những đoạn đường nguy hiểm như đắp cao, đoạn cong ngoặt, đường bên vực lên núi, đoạn dốc nặng, đường lên xuống đầu cầu v.v... đều phải bố trí các công trình phòng hộ như cọc tiêu, biển báo, tường phòng hộ.

5.12.2. Các cọc tiêu cách nhau từ 2 m đến 3 m (đối với đường cong có $R = 10$ m đến 30 m), từ 4 m đến 6 m (đối với đường cong với $30\text{ m} < R \leq 100$ m), từ 8 m đến 10 m (đối với đường cong có $R > 100$ m). Cọc bằng gỗ, bê tông kích thước ngang từ 10 cm đến 12 cm và cao trên mặt đất từ 0,5 m đến 0,7 m. Trục hàng cọc tiêu cách mép nền đường 0,5 m.

5.12.3. Tường phòng hộ chỉ xây ở những đoạn có tường chắn hoặc nền đá. Tường bằng đá xây, gạch xây hay bê tông dài 2 m, dày 0,4 m và cao 0,5 m - 0,6 m. Đoạn tường nọ cách đoạn tường kia 2 m (cự ly tĩnh). Trục tường phòng hộ cách mép ngoài của mặt đường 1,0 m.

5.12.4. Đối với cầu (cầu thép, cầu bê tông cốt thép, cầu treo, cầu phao...), bến phà cần phải có biển báo hiệu giao thông, quy định tải trọng ô tô được phép qua ở hai đầu cầu, đầu bến phà.

5.13. Đảm bảo an toàn giao thông

Bố trí các biển báo nguy hiểm, biển báo cấm trên các tuyến đường giao thông nông thôn tham khảo QCVN 41:2019/BGTVT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường

bộ”.

Gờ giảm tốc được bố trí trước hoặc trong những đoạn đường có tầm quan sát bị hạn chế, các vị trí nút giao, đường cong nguy hiểm hoặc các đoạn đường có điều kiện bất lợi tiềm ẩn nguy cơ xảy ra mất an toàn giao thông khác. Chỉ bố trí gờ giảm tốc trên mặt đường bê tông nhựa, bê tông xi măng hoặc mặt đường láng nhựa, thâm nhập nhựa còn tốt, bề rộng mặt đường từ 2,5 m trở lên. Trường hợp bề rộng mặt đường nhỏ hơn 2,5 m, tùy theo mức độ cần thiết có thể vận dụng cho phù hợp. Vật liệu làm gờ giảm tốc thường là sơn nhiệt dẻo theo TCVN 8791:2011. Kích thước hình học, cấu tạo, vị trí sơn tham khảo TCCS 34:2020/TCĐBVN “Gờ giảm tốc, gờ giảm tốc trên đường bộ, yêu cầu thiết kế”.

5.14. Công tác bảo trì đường GTNT

Công tác bảo trì đường GTNT bao gồm các công tác bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất.

Công tác sửa chữa định kỳ là công tác sửa chữa hư hỏng đường GTNT theo thời hạn quy định, kết hợp khắc phục một số khuyết tật của đường GTNT xuất hiện trong quá trình khai thác, nhằm khôi phục tình trạng kỹ thuật ban đầu và cải thiện điều kiện khai thác của đường GTNT (nếu cần thiết).

Công tác sửa chữa định kỳ bao gồm sửa chữa vừa và sửa chữa lớn; giữa hai kỳ sửa chữa lớn có ít nhất một lần sửa chữa vừa.

5.14.1. Bảo dưỡng thường xuyên

Bảo dưỡng thường xuyên là các thao tác kỹ thuật được tiến hành thường xuyên nhằm phòng ngừa và khắc phục kịp thời những hư hỏng nhỏ của các bộ phận công trình và thiết bị.

Bảo dưỡng thường xuyên để hạn chế tối đa sự phát triển từ hư hỏng nhỏ trở thành hư hỏng lớn. Các công việc này được thực hiện thường xuyên liên tục hàng ngày, trong suốt cả năm trên toàn GTNT tuyến đường nhằm theo dõi tình trạng đường GTNT, đưa ra giải pháp ngăn chặn hư hỏng, sửa chữa kịp thời những hư hỏng nhỏ ảnh hưởng đến chất lượng đường GTNT để đảm bảo giao thông vận tải đường GTNT được an toàn, thông suốt và êm thuận.

5.14.2. Sửa chữa vừa

Sửa chữa vừa là sửa chữa những hư hỏng, khắc phục những biểu hiện xuống cấp của bộ phận, kết cấu công trình có thể ảnh hưởng đến chất lượng khai thác đường GTNT và gây mất an toàn khai thác.

5.14.3. Sửa chữa lớn

Sửa chữa lớn là công việc sửa chữa tiến hành khi có hư hỏng hoặc xuống cấp ở nhiều bộ phận công trình nhằm khôi phục chất lượng ban đầu của công trình.

5.14.4. Sửa chữa đột xuất

Sửa chữa đột xuất là công việc sửa chữa công trình đường GTNT chịu các tác động đột xuất như gió bão, lũ lụt, động đất, va đập, cháy hoặc những tác động đột xuất khác đã dẫn tới những hư hỏng, xuống cấp cần được sửa chữa kịp thời để đảm bảo giao thông liên tục. Công tác sửa chữa đột xuất là sửa chữa các sự cố hư hỏng đường GTNT do thiên tai lụt, bão hoặc các sự cố bất thường khác gây ra. Đơn vị quản lý đường GTNT trực tiếp phải chủ động lập phương án, khẩn trương huy động mọi lực lượng về nhân lực, thiết bị, vật tư để tổ chức phân luồng, khắc phục đảm bảo giao thông và báo cáo nhanh về cơ quan quản

lý đường GTNT để được hỗ trợ.

Sửa chữa đột xuất được chia làm hai bước như sau:

- Bước 1: Thực hiện sửa chữa khôi phục đường GTNT khẩn cấp, đảm bảo thông xe nhanh nhất và hạn chế thiệt hại công trình đường GTNT. Bước 1 được thực hiện đồng thời vừa xử lý, vừa lập hồ sơ để hoàn thiện thủ tục làm cơ sở thanh quyết toán.

- Bước 2: Xử lý tiếp theo Bước 1, nhằm khôi phục đường GTNT theo quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật như trước khi xảy ra sự cố hoặc bền vững hóa, kiên cố hóa công trình. Bước 2 được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định như đối với công trình xây dựng cơ bản./.”

II. HƯỚNG DẪN CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

(Văn bản số 242/CCTL-TL ngày 09/8/2023 của Chi cục Thủy lợi)

1. Tiêu chí số 02 - Thủy lợi

1.1. Nội dung tiêu chí, chỉ tiêu

Thôn đạt chuẩn tiêu chí về Thủy lợi khi đáp ứng yêu cầu: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên.

1.2. Đánh giá thực hiện

1.2.1. Giải thích từ ngữ

- Diện tích gieo trồng: Là diện tích canh tác trên đó thực tế có gieo trồng các loại cây nông nghiệp trong thời vụ gieo trồng nhằm thu hoạch sản phẩm phục vụ cho nhu cầu con người.

- Diện tích gieo trồng cả năm: Là tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm các vụ và diện tích gieo trồng cây lâu năm.

- Đất phi nông nghiệp: Là các loại đất sử dụng vào mục đích không thuộc nhóm đất nông nghiệp, bao gồm: đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác.

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động: Được hiểu là diện tích đất sản xuất nông nghiệp của thôn (làng) được tưới và tiêu nước kịp thời từ hệ thống công trình thủy lợi hiện có, đảm bảo cây trồng sinh trưởng và phát triển bình thường.

1.2.2. Phương pháp xác định

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp (khu sản xuất tập trung; lúa nước 02 vụ, rau màu nếu có) được tưới chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{\text{tưới}} = \frac{S_1}{S} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+ $T_{\text{tưới}}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động (%).

+ S_1 : Diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tưới chủ động (ha).

+ S : Diện tích gieo trồng cả năm cần tưới theo kế hoạch (ha).

S1, S: Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới (sau đây viết tắt là NTM).

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{\text{tiêu}} = \frac{F_1}{F} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+ $T_{\text{tiêu}}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động (%).

+ F_1 : Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp thực tế được tiêu chủ động (ha).

+ F : Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp của thôn (làng) (ha).

F_1, F : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn NTM.

Thôn (làng) được đánh giá là đạt Tiêu chí thủy lợi khi $T_{\text{tưới}} \geq 80\%$ và $T_{\text{tiêu}} \geq 80\%$.

- Loại đất sản xuất nông nghiệp không tính vào tỷ lệ diện tích được tưới chủ động bao gồm:

+ Đất trồng lúa một vụ phụ thuộc vào nước mưa;

+ Đất nương rẫy (đất dốc trên đồi núi) để trồng cây hàng năm khác không có khả năng tưới;

+ Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (ruộng bậc thang nhỏ lẻ, manh mún...) không có khả năng tưới hoặc không có khả năng xây dựng công trình thủy lợi phục vụ tưới.

(Bảng thống kê diện tích được tưới, tiêu chủ động theo biểu mẫu Phụ lục I kèm theo hướng dẫn này)

1.3. Hồ sơ minh chứng

- Bảng thống kê diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động của thôn (làng).

- Hợp đồng cấp nước, hồ sơ nghiệm thu thanh lý hợp đồng tưới, tiêu giữa Tổ chức thủy lợi cơ sở (Hợp tác xã hoặc Tổ hợp tác) trên địa bàn thôn (làng) với đơn vị cung cấp nước, tiêu nước (Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện, các Xí nghiệp thủy lợi thuộc Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định).

(Văn bản số 339/CCPTNT-KTHT ngày 15/8/2023 của Chi cục Phát triển nông thôn)

2. Tiêu chí số 10 - Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn

2.1. Chỉ tiêu 10.1. Có mô hình tổ hợp tác đang hoạt động hiệu quả hoặc trên 30% thành viên của Hợp tác xã trên địa bàn xã (nếu có) là người dân trên địa bàn thôn (làng)

2.1.1. Hướng dẫn về tiêu chuẩn chuyên ngành

Thôn (làng) đạt tiêu chí 10.1 khi đáp ứng một trong hai yêu cầu sau:

(1) *Có tổ hợp tác đang hoạt động hiệu quả:*

Tổ hợp tác do các cá nhân cư trú trên địa bàn thôn (làng) thành lập; tổ chức, hoạt

động theo quy định của Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 của Chính phủ về Tổ hợp tác (hoặc theo Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15) và các văn bản có liên quan; chuyên sản xuất, làm một số dịch vụ hoặc kinh doanh tổng hợp trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp; hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục trong thời gian 02 năm liền kê trước năm xét công nhận và kinh doanh có lãi.

(2) Trên 30% thành viên của Hợp tác xã trên địa bàn xã (nếu có) là người dân trên địa bàn thôn (làng):

Chỉ tính thành viên chính thức (thành viên góp vốn và sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã); Hợp tác xã được thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành; kết quả hoạt động trước năm xét công nhận của Hợp tác xã đạt từ 50 điểm trở lên theo hướng dẫn đánh giá của Thông tư số 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/02/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã.

2.1.2. Hồ sơ thẩm định, đánh giá, công nhận

(1) Có tổ hợp tác đang hoạt động hiệu quả:

- Giấy thông báo thành lập tổ hợp tác gửi UBND cấp xã (theo Mẫu I.01 Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 của Chính phủ).

- Bản sao hợp đồng hợp tác (theo Mẫu I.02, Mẫu I.02.01 và Mẫu I.02.02 Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 của Chính phủ).

- Báo cáo tình hình hoạt động của tổ hợp tác trong 02 năm liền kê trước năm xét công nhận của tổ hợp tác gửi UBND cấp xã (theo Mẫu II.02 Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 của Chính phủ).

- Sổ theo dõi về việc thành lập và hoạt động của tổ hợp tác từ khi thành lập của UBND cấp xã (theo Mẫu II.01 Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 của Chính phủ).

- Báo cáo của UBND cấp xã về tình hình hoạt động của tổ hợp tác trong 02 năm liền kê trước năm xét công nhận (theo Mẫu I.04 Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 của Chính phủ).

(2) Trên 30% thành viên của Hợp tác xã trên địa bàn xã (nếu có) là người dân trên địa bàn thôn (làng):

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp tác xã.

- Danh sách người dân trên địa bàn thôn (làng) là thành viên của Hợp tác xã.

- Bảng tự chấm điểm theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/02/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã.

* Ghi chú: Trường hợp văn bản dẫn chiếu được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

2.2. Chỉ tiêu 10.2. Có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương được thực hiện hiệu quả

2.2.1. Hướng dẫn về tiêu chuẩn chuyên ngành

Thôn (làng) có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương được thực hiện hiệu quả khi:

(1) Thôn (làng) có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực giữa

các cá nhân/hộ gia đình và các bên tham gia liên kết đã hoặc đang thực hiện để nâng cao hiệu quả sản xuất, chất lượng sản phẩm, góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập.

(2) Hoặc có từ 03 cá nhân/hộ gia đình đang cư trú tại thôn (làng) tham gia vào các mô hình/kế hoạch/phương án/dự án liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực trên địa xã/huyện/tỉnh được phê duyệt đã hoặc đang triển khai.

*** Ghi chú:**

Sản phẩm chủ lực là sản phẩm được sản xuất đại trà hoặc dịch vụ mang tính đặc thù phù hợp với điều kiện sản xuất của thôn (làng), người dân có kinh nghiệm sản xuất, gắn với hoạt động sinh kế của đa số người dân trong thôn (làng); hoặc có hiệu quả kinh tế cao (gấp tối thiểu 1,5 lần sản phẩm khác của thôn (làng)); phù hợp với quy hoạch hoặc định hướng phát triển- kinh tế xã hội của xã.

2.2.2. Hồ sơ thẩm định, đánh giá, công nhận

(1) Báo cáo tình hình thực hiện mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương có xác nhận của UBND xã, trong đó nêu rõ: các bên tham gia liên kết, số hộ dân tham gia liên kết, sản phẩm liên kết, quy mô liên kết (diện tích, sản lượng tiêu thụ, giá trị sản xuất,...), lợi ích nhận được của các bên tham gia liên kết (như: kết quả chỉ số tạo việc làm, mức tăng thu nhập).

(2) Hoặc: Quyết định phê duyệt mô hình/kế hoạch/phương án/dự án liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm trên địa xã/huyện/tỉnh kèm danh sách cá nhân/hộ gia đình thuộc thôn (làng) tham gia có xác nhận của UBND xã; trích báo cáo đánh giá kết quả thực hiện liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm của mô hình/kế hoạch/phương án/dự án, trong đó nêu rõ kết quả thực hiện trên địa bàn thôn (làng) của đơn vị được giao thực hiện báo cáo theo Quyết định phê duyệt.

3. Tiêu chí số 14 – Môi trường và an toàn thực phẩm

(Văn bản số 242/CCTL-TL ngày 09/8/2023 của Chi cục Thủy lợi)

3.1. Chỉ tiêu 14.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn

3.1.1. Nội dung chỉ tiêu

- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt từ 20% trở lên (trong đó đạt từ 10% trở lên từ hệ thống cấp nước tập trung).

3.1.2. Đánh giá thực hiện

3.1.2.1. Phương pháp đánh giá

- Thực hiện kiểm tra chất lượng nước sau khi xử lý của công trình cấp nước tập trung/ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình đáp ứng ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt, Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01:2022/BĐ theo Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của UBND tỉnh Bình Định.

- Sử dụng kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn hàng năm để đánh giá thực hiện chỉ tiêu 14.1.

3.1.2.2. Giải thích từ ngữ

- Hệ thống cấp nước tập trung là hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt cho quy mô từ cấp thôn (làng) trở lên, gồm các hạng mục công trình thu nước, xử lý nước, mạng lưới đường ống phân phối nước và các công trình phụ trợ có liên quan; bao gồm các loại hình: cấp nước tự chảy, cấp nước sử dụng bơm động lực.

- Công trình cấp nước quy mô hộ gia đình là công trình cấp nước sinh hoạt có quy mô cấp nước cho một hộ hoặc một vài hộ gia đình sử dụng; bao gồm các loại hình: Giếng khoan, giếng đào, lu, bể chứa, bình lọc nước hộ gia đình...

- Nước sạch đạt quy chuẩn được xác định bao gồm từ các nguồn hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình có chất lượng nước đáp ứng Quy chuẩn của Bộ Y tế/ Quy chuẩn địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ các nguồn (hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình) trên tổng số hộ dân nông thôn của thôn (làng) tại cùng thời điểm đánh giá.

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trên tổng số hộ dân nông thôn của thôn (làng) tại cùng thời điểm đánh giá.

3.1.3. Hồ sơ minh chứng

- Giấy xét nghiệm chất lượng nước đạt Quy chuẩn nước sạch cho mục đích sinh hoạt QCVN01-1:2018/BYT hoặc Quy chuẩn kỹ thuật nước địa phương QCĐP 01:2022/BĐ theo Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của UBND tỉnh Bình Định; kế thừa kết quả Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn của tỉnh.

- UBND các xã đối chiếu các nội dung của hướng dẫn này, lập danh sách các hộ sử dụng nước sạch theo mẫu biểu cùng trong hồ sơ đề nghị thẩm tra và thẩm định.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo hướng dẫn này)

(Văn bản số 535/CNTY-CN ngày 8/8/2023 của Chi cục Chăn nuôi và Thú y)

3.2. Chỉ tiêu 14.6. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường ($\geq 60\%$)

3.2.1. Hướng dẫn về tiêu chuẩn chuyên ngành

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3 phần II Mục 3 Chương I Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ nông nghiệp và PTNT. Cụ thể như sau:

a) Đối với chăn nuôi trang trại phải đảm bảo

- Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 53 của Luật Chăn nuôi.

“Luật số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018 Luật chăn nuôi

Điều 53. Đơn vị vật nuôi và mật độ chăn nuôi

Khoản 4. Chính phủ quy định mật độ chăn nuôi cho từng vùng căn cứ vào chiến lược phát triển chăn nuôi, công nghệ chăn nuôi, môi trường sinh thái.

Khoản 5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào mật độ chăn nuôi của vùng quy định mật độ chăn nuôi của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.”

- Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi.

- Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc xin và thông tin khác để đảm bảo truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ nuôi.

- Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi.

- Có khoảng cách an toàn trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi, Quyết định số 06/QĐ-BNN-CN ngày 02/01/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc đính chính Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019.

“Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi

Điều 5. Quy định khoảng cách an toàn trong chăn nuôi trang trại

1. Nguyên tắc xác định khoảng cách trong chăn nuôi trang trại

a) Nguyên tắc xác định khoảng cách từ trang trại chăn nuôi đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi là khoảng cách ngắn nhất từ chuồng nuôi hoặc khu vực chứa chất thải chăn nuôi đến tường rào hoặc ranh giới của đối tượng chịu ảnh hưởng;

b) Nguyên tắc xác định khoảng cách từ trang trại chăn nuôi đến trang trại chăn nuôi là khoảng cách ngắn nhất từ chuồng nuôi hoặc khu vực chứa chất thải chăn nuôi đến chuồng nuôi hoặc khu vực chứa chất thải chăn nuôi của trang trại khác.

2. Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 100 mét; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 150 mét.

3. Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô vừa đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 200 mét; trường học, bệnh viện, chợ tối thiểu là 300 mét.

4. Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô lớn đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 400 mét; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 500 mét.

5. Khoảng cách giữa 02 trang trại chăn nuôi của 02 chủ thể khác nhau tối thiểu là 50 mét.”

- Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 của Luật Chăn nuôi.

“Điều 54. Kê khai hoạt động chăn nuôi

1. Tổ chức, cá nhân chăn nuôi phải kê khai hoạt động chăn nuôi với Ủy ban nhân

dân cấp xã.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định loại, số lượng vật nuôi phải thực hiện kê khai, thời điểm kê khai và mẫu kê khai hoạt động chăn nuôi.”

- Bảo đảm đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định tại Điều 69 của Luật Chăn nuôi.

“Điều 69. Đối xử nhân đạo với vật nuôi trong chăn nuôi

Tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi phải thực hiện các yêu cầu sau đây:

1. Có chuồng trại, không gian chăn nuôi phù hợp với vật nuôi;
2. Cung cấp đủ thức ăn, nước uống bảo đảm vệ sinh;
3. Phòng bệnh và trị bệnh theo quy định của pháp luật về thú y;
4. Không đánh đập, hành hạ vật nuôi.”

- Đối với trang trại quy mô lớn phải được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

- Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

- Thực hiện xử lý chất thải trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 59 của Luật Chăn nuôi và Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác.

“Điều 59. Xử lý chất thải trong chăn nuôi trang trại

1. Chất thải chăn nuôi bao gồm chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ, nước thải chăn nuôi, khí thải và chất thải khác.

2. Việc xử lý chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân sở hữu cơ sở chăn nuôi trang trại có trách nhiệm xử lý chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trước khi sử dụng cho cây trồng hoặc làm thức ăn cho thủy sản;

b) Chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ chưa xử lý khi vận chuyển ra khỏi cơ sở chăn nuôi trang trại đến nơi xử lý phải sử dụng phương tiện, thiết bị chuyên dụng;

c) Vật nuôi chết vì dịch bệnh và chất thải nguy hại khác phải được xử lý theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.

3. Việc xử lý nước thải chăn nuôi được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân sở hữu cơ sở chăn nuôi trang trại có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải chăn nuôi đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Nước thải chăn nuôi đã xử lý đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi được sử dụng cho cây trồng;

c) Nước thải chăn nuôi chưa xử lý khi vận chuyển ra khỏi cơ sở chăn nuôi trang trại đến nơi xử lý phải sử dụng phương tiện, thiết bị chuyên dụng.

4. Tổ chức, cá nhân sở hữu cơ sở chăn nuôi trang trại có trách nhiệm xử lý khí thải

từ hoạt động chăn nuôi đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải chăn nuôi.

5. Việc xử lý chất thải khác phải tuân thủ quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.”

“Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác

Chương II

THU GOM, XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI, PHỤ PHẨM NÔNG NGHIỆP ĐỂ TÁI SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH KHÁC

Điều 4. Thu gom chất thải chăn nuôi

1. Thu gom chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ

a) Chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ trong chăn nuôi nông hộ phải thu gom để xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Thông tư này, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường;

b) Chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ trong chăn nuôi trang trại phải thu gom, vận chuyển đến vị trí tập trung trong khuôn viên cơ sở chăn nuôi trang trại và xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Thông tư này, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường. Việc thu gom chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ được thực hiện hàng ngày đối với cơ sở chăn nuôi gia súc, thu gom theo đợt đối với cơ sở chăn nuôi gia cầm và cơ sở chăn nuôi sử dụng đệm lót sinh học;

c) Vị trí tập trung chất thải rắn trong khuôn viên cơ sở chăn nuôi trang trại để xử lý phải xa khu chuồng nuôi, xa nơi cấp nước, khu vực kho thức ăn chăn nuôi.

2. Nước thải chăn nuôi phải thu gom bằng hệ thống riêng để xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

Điều 5. Xử lý chất thải chăn nuôi

1. Xử lý chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ

a) Chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ trong chăn nuôi nông hộ được xử lý bằng một hoặc một nhóm các biện pháp sau: ủ compost, công nghệ khí sinh học (biogas), chế phẩm sinh học, đệm lót sinh học hoặc các giải pháp khác để sử dụng cho cây trồng;

b) Chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ trong chăn nuôi trang trại đã qua xử lý đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được sử dụng cho cây trồng hoặc làm thức ăn cho thủy sản. Trong thời gian chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, việc xử lý chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ thực hiện theo hướng dẫn của các cơ quan quản lý chuyên ngành;

c) Việc vận chuyển chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ chưa được xử lý ra khỏi cơ sở chăn nuôi thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Xử lý nước thải chăn nuôi

a) Nước thải chăn nuôi trong chăn nuôi nông hộ được xử lý bằng một hoặc một nhóm các biện pháp sau: công nghệ khí sinh học, ao sinh học, chế phẩm sinh học hoặc các biện pháp khác được sử dụng cho cây trồng phải đảm bảo hạn chế phát sinh mùi hôi, thối và không để chảy tràn ra môi trường xung quanh;

b) Nước thải chăn nuôi trong chăn nuôi trang trại đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng, được sử dụng tưới cho cây trồng hoặc

mục đích khác trong khuôn viên trang trại. Việc sử dụng nước thải chăn nuôi phải đảm bảo hạn chế phát sinh mùi hôi, thối và không để chảy tràn ra môi trường xung quanh.

3. Khuyến khích sử dụng chế phẩm sinh học, ứng dụng tiến bộ công nghệ, kỹ thuật mới trong quá trình xử lý chất thải chăn nuôi.

Điều 6. Thu gom, xử lý phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác

Việc thu gom, xử lý phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác thực hiện theo Thông tư số 19/2019/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thu gom, xử lý, sử dụng phụ phẩm cây trồng.”

b) Đối với chăn nuôi nông hộ phải đảm bảo

- Chuồng nuôi phải tách biệt với nơi ở của người.
- Định kỳ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi.
- Có các biện pháp phù hợp để vệ sinh phòng dịch; thu gom, xử lý phân, nước thải chăn nuôi, xác vật nuôi và chất thải chăn nuôi khác theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.
- Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 của Luật Chăn nuôi.

“Điều 54. Kê khai hoạt động chăn nuôi

1. Tổ chức, cá nhân chăn nuôi phải kê khai hoạt động chăn nuôi với Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định loại, số lượng vật nuôi phải thực hiện kê khai, thời điểm kê khai và mẫu kê khai hoạt động chăn nuôi.”

- Bảo đảm đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định tại Điều 69 của Luật Chăn nuôi.
- Thực hiện xử lý chất thải trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 60 của Luật Chăn nuôi.

“Điều 60. Xử lý chất thải trong chăn nuôi nông hộ

Chủ chăn nuôi nông hộ phải thực hiện các yêu cầu sau đây:

1. Có biện pháp xử lý phân, nước thải, khí thải chăn nuôi bảo đảm vệ sinh môi trường và không gây ảnh hưởng đến người xung quanh;
2. Vật nuôi chết vì dịch bệnh và chất thải nguy hại khác phải được xử lý theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.”

3.2.2. Hồ sơ thẩm định, đánh giá, công nhận

Hồ sơ thẩm định phải thể hiện đầy đủ danh sách các cơ sở chăn nuôi, bản tổng hợp kết quả thực hiện các tiêu chí nêu trên và các giấy tờ có liên quan của trang trại, hộ chăn nuôi trên địa bàn thôn (làng). Bao gồm:

- Danh sách trang trại, hộ chăn nuôi đáp ứng các tiêu chí về: Chuồng trại; vệ sinh tiêu độc khử trùng; phòng trừ dịch bệnh; kê khai hoạt động chăn nuôi; đối xử nhân đạo vật nuôi; xử lý chất thải chăn nuôi.
- Ngoài ra, các trang trại chăn nuôi phải có hồ sơ về môi trường; minh chứng vị trí

xây dựng chuồng nuôi phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc xin. Đối với trang trại quy mô lớn phải được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

- Bảng tổng hợp đánh giá từng trang trại, hộ chăn nuôi trên địa bàn thôn (làng) đáp ứng các điều kiện nêu trên. Từ đó tính được tỷ lệ phần trăm các cơ sở chăn nuôi có chuồng trại đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường.

(Văn bản 506/QLCL-CL ngày 4/8/2023 của Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản)

3.3. Chỉ tiêu 14.7. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm (nếu có) tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm (100%)

3.3.1. Hướng dẫn về tiêu chuẩn chuyên ngành

Thực hiện theo hướng dẫn tại Khoản 4 Phần II Mục 3 Chương I Hướng dẫn theo Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

“Chương I

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ TIÊU CHÍ, NỘI DUNG TIÊU CHÍ (GỌI TẮT LÀ CHỈ TIÊU) THUỘC BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

Mục 3. CÁC CHỈ TIÊU 17.1, 17.4, 17.9, 17.10 THUỘC TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM

II. Đánh giá thực hiện

Khoản 4. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm:

a) Đối tượng áp dụng:

- Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu (trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, khai thác nông lâm thủy sản; nuôi trồng thủy sản; tàu cá; sản xuất, khai thác muối).
- Hộ gia đình, cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm.
- Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm.

b) Phạm vi áp dụng:

Hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại địa bàn xã (trừ hộ gia đình, cơ sở sản xuất chỉ để tiêu dùng, không bán sản phẩm ra thị trường).

c) Hướng dẫn thực hiện:

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
I	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu		
1	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu nhỏ lẻ	Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với	Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất thực phẩm không có địa điểm cố định (trừ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét	cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp	

	trở lên)		
3	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu (trừ các đối tượng tại mục I.1, I.2 nêu trên)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
II	Hộ gia đình, cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm (*)		
1	Hộ gia đình, cơ sở sơ chế nhỏ lẻ	Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp	Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Hộ gia đình, cơ sở giết mổ, cơ sở sơ chế (trừ cơ sở sơ chế nhỏ lẻ nêu tại II.1 nêu trên), chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế
4	Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	- Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương. - Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 16/8/2020 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.
III	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm (*)		
1	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm không có địa điểm cố định	Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp	Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ		
3	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn		
4	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

	triển nông thôn (trừ các đối tượng tại các mục III.1, III.2 và III.3 nêu trên)		
5	Chợ đầu mối, đấu giá nông sản	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế
7	Cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	- Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương. - Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 16/8/2020 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

(*) Sản phẩm thực phẩm và cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của từng Bộ được quy định tại Phụ lục II, III, IV Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật An toàn thực phẩm.

d) Yêu cầu mức đạt: 100% số hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại địa bàn xã phải tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

đ) Phương pháp đánh giá:

Cung cấp tài liệu chứng minh xã đạt chỉ tiêu 17.10, bao gồm:

- Danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở, cụ thể:

+ Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với đối tượng phải cấp).

+ Ngày làm Bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm của hộ gia đình và cơ sở.

+ Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ quan chức năng.”

3.3.2. Hồ sơ thẩm định, đánh giá công nhận

Cung cấp tài liệu minh chứng thôn (làng) thuộc xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt tiêu chí 14.7 (nếu có), gồm:

- Danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn thôn (làng) thuộc xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đầy đủ các thông tin: tên, địa chỉ hộ gia đình, cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh; Danh sách thống kê phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền ở địa phương. Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở, cụ thể:

+ Bản sao Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm) hoặc Bản sao Bản cam kết, ngày làm Bản cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn của hộ gia đình và cơ sở (với đối tượng thực hiện ký Bản cam kết).

+ Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ quan chức năng.

4. Tiêu chí số 15 – Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật; An ninh, trật tự xã hội

(Văn bản số 2752/SNN-NTM ngày 23/8/2023 của Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới)

4.1. Chỉ tiêu 15.1. Ban phát triển thôn (làng) do cộng đồng dân cư bầu, hoạt động theo quy chế do cộng đồng thống nhất và được UBND cấp xã công nhận (Đạt)

4.1.1. Hướng dẫn về tiêu chuẩn chuyên ngành

Thực hiện theo khoản 4 Điều 26 Chương VI tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia:

“Ban phát triển thôn, bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương (gọi chung là Ban phát triển thôn) do cộng đồng dân cư bầu, hoạt động theo quy chế do cộng đồng dân cư thống nhất và được Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận. Ban phát triển thôn phải có ít nhất một thành viên là người có uy tín, kinh nghiệm tổ chức thực hiện gói thầu xây dựng công trình quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp.”

4.1.2. Hồ sơ thẩm định, đánh giá, công nhận

Hồ sơ bao gồm:

- Quyết định công nhận Ban phát triển thôn của UBND cấp xã;
- Quyết định ban hành Quy chế hoạt động của Ban phát triển thôn.

4.2. Chỉ tiêu 15.2. Có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới (Đạt)

4.2.1. Hướng dẫn về tiêu chuẩn chuyên ngành

Thực hiện theo Văn bản số 2331/SNN-NTM ngày 20/7/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc rà soát, đánh giá hiện trạng, xây dựng kế hoạch thực hiện và dự kiến

nguồn vốn theo Bộ Tiêu chí nông thôn mới cấp thôn (làng) trên địa bàn các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021-2025.

4.2.2. Hồ sơ thẩm định, đánh giá, công nhận

Kế hoạch xây dựng nông thôn mới cấp thôn trung hạn/hàng năm được UBND cấp xã phê duyệt.

PHỤ LỤC I
HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH TỶ LỆ DIỆN TÍCH ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
ĐƯỢC TƯỚI VÀ TIÊU CHỦ ĐỘNG

1. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động:

TT	Cây trồng	Diện tích gieo trồng cần được bảo đảm tưới theo kế hoạch (ha)	Diện tích gieo trồng thực tế được tưới chủ động (ha)
1	Cây hàng năm		
	Lúa đông xuân		
	Lúa hè thu		
	Lúa mùa		
	Rau, màu		
2	Cây lâu năm		
	Cây ăn quả		
	Cây công nghiệp		
	Tổng cộng	S	S1
	T_{tưới} (%)	(S1/S)*100	

2. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tiêu chủ động:

TT	Loại đất phân theo mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)	Diện tích thực tế được tiêu (ha)
1	Sản xuất nông nghiệp		
	Lúa (đông xuân, hè thu, mùa)		
	Rau màu		
	Cây lâu năm		
2	Phi nông nghiệp		
	Đất thổ cư		
	Khác		
	Tổng cộng	F	F1
	T_{tiêu} (%)	(F1/F)*100	

PHỤ LỤC II
HƯỚNG DẪN BIỂU MẪU THU THẬP SỐ LIỆU THỰC HIỆN CHỈ TIÊU VỀ TỶ LỆ
HỘ SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH ĐẠT QUY CHUẨN (CẤP THÔN)

Hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình năm ...

Thôn....., xã....., huyện....., tỉnh.....

T T	Họ và tên chủ hộ	Hộ nghèo	Chất lượng nước sinh hoạt đang sử dụng		Nguồn cấp nước	
			Nước sạch*	Nước hợp vệ sinh**	Công trình CNTT***	Công trình CNNL****
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		
1						
2						
3						
4						
	Tổng					

*Ghi chú: * Nước từ các nguồn cấp nước tập trung (CNTT)/ bơm dẫn hoặc nhỏ lẻ đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm theo Quy chuẩn do Bộ Y tế ban hành/ Quy chuẩn kỹ thuật địa phương do UBND tỉnh ban hành hoặc nước từ các nguồn cấp nước nhỏ lẻ (CNNL) đã được xử lý bằng công nghệ (máy lọc hộ gia đình), có kiểm định chất lượng nước đầu ra trong vòng 1 năm đạt quy chuẩn của Bộ Y tế/ Quy chuẩn kỹ thuật địa phương; **Nước hợp vệ sinh: bao gồm cả nước sạch. CNTT: ***Cấp nước tập trung; CNNL: **** Cấp nước nhỏ lẻ (hay còn gọi là cấp nước quy mô hộ gia đình).*

III. HƯỚNG DẪN CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG

(Văn bản số 1522/SCT-QLNL ngày 07/8/2023)

1. Nội dung tiêu chí

Thôn (làng) trên địa bàn các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 - 2025 đạt chuẩn nông thôn mới phải đạt Tiêu chí về điện: “*Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn đạt tỷ lệ $\geq 95\%$* ”, cụ thể gồm 02 nội dung sau:

- Nội dung 1: Tỷ lệ hộ đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên đạt tỷ lệ $\geq 95\%$.

- Nội dung 2: Tỷ lệ hộ sử dụng điện an toàn từ các nguồn đạt tỷ lệ $\geq 95\%$.

2. Phương pháp đánh giá

- Phương pháp chung: Nhận dạng, thống kê để đánh giá. Không tổ chức thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình và những công việc thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư và đơn vị quản lý vận hành.

- Phương pháp đánh giá thực hiện Tiêu chí về điện trong Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp thôn (làng) trên địa bàn các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 - 2025 được quy định chi tiết trong Phụ lục kèm theo văn bản này.

3. Đánh giá việc sử dụng điện thường xuyên (Nội dung 1)

- Đối với khu vực sử dụng nguồn từ lưới điện quốc gia: Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sản xuất, sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình.

- Đối với khu vực sử dụng nguồn từ năng lượng tái tạo, trạm diezen độc lập: Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình. Số giờ cấp điện trong ngày đảm bảo lớn hơn 12 giờ/ngày.

- Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên theo nội dung của Phụ lục kèm theo Công văn này.

4. Đánh giá việc sử dụng điện an toàn từ các nguồn (Nội dung 2)

- Hệ thống điện ngoài nhà và trong nhà đạt các nội dung theo Phụ lục kèm theo Công văn này.

PHỤ LỤC

Phương pháp đánh giá Tiêu chí về điện trong Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp thôn (làng) trên địa bàn các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021-2025

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
I	Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên				Đạt	
1	Khu vực lưới điện kết nối lưới điện quốc gia				Đạt	
1.1	Thông tin nhận dạng về sử dụng điện lưới quốc gia	<i>Tỷ lệ số hộ dùng điện thường xuyên</i>		$\geq 95\%$	Đạt	
1.2		<i>Ngừng, giảm mức cung cấp điện không khẩn cấp</i>	<i>Thông báo cho khách hàng biết trước thời điểm ngừng hoặc giảm mức cung cấp điện</i>	≥ 05 ngày	Đạt	
1.3			<i>Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc các hình thức khác</i>	<i>Trong 3 ngày liên tiếp</i>	Đạt	
1.4		<i>Ngừng, giảm mức cung cấp điện khẩn cấp</i>	<i>Thông báo cho khách hàng biết trước thời điểm ngừng hoặc giảm mức cung cấp điện</i>	<i>Trước 24 giờ kể từ thời điểm thực hiện theo hình thức thông báo đã được hai bên thỏa thuận</i>	Đạt	
2	Khu vực sử dụng điện từ các nguồn năng lượng tái tạo, trạm Diezen độc lập				Đạt	
	Nguồn năng		<i>Tổ chức, cá nhân kinh doanh bán điện phù hợp theo quy định</i>	$\geq 95\%$	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
	lượng tái tạo					
II	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng điện an toàn từ các nguồn				Đạt	
1	Dây sau công tơ				Đạt	
1.1	Nhận dạng về chủng loại, thông tin số liệu dây dẫn sau công tơ	Loại dây dẫn về hộ gia đình	Tiết diện dây bọc cách điện hoặc cáp điện phải phù hợp với công suất sử dụng của các hộ sử dụng điện	Dây bọc cách điện, tiết diện tối thiểu 2,5mm ²	Đạt	
1.2		An toàn treo dây dẫn	Khoảng cách từ công tơ về nhà dưới 20m	Có hãm dây hai đầu trên sử cách điện hạ áp hoặc sử dụng kẹp hãm, kẹp siết 2 đầu	Đạt	
1.3			Khoảng cách từ công tơ về nhà từ 20m trở lên	Có hãm dây hai đầu trên sử cách điện hạ áp hoặc sử dụng kẹp hãm, kẹp siết 2 đầu, có cột đỡ trung gian	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
1.4			Dây dẫn căng vượt đường ô tô	Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp, có dây văng đỡ dây, khoảng cách an toàn tới mặt đất được kiểm tra theo tiêu chuẩn đường dây hạ áp	Đạt	
2	Kết cấu sau công tơ điện và loại công tơ				Đạt	
2.1	Thông tin, số liệu nhận dạng	Cột đỡ trung gian	Loại cột	Gỗ hoặc tre, cao \geq 4,0m, đường kính \geq 80mm	Đạt	
2.2			Bảo vệ an toàn cho cột	Được chôn dưới đất, không bị nghiêng, không ảnh hưởng đến việc giao thông đi lại	Đạt	
2.3		Hợp đồng mua bán điện	Các hộ dân ký hợp đồng mua bán điện theo giá quy định của Chính phủ	100% các hộ dân được ký hợp đồng	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
2.4		Công tơ điện	Chất lượng	Có kiểm định còn thời hạn, được kẹp chì niêm phong	Đạt	

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
2.5		Bảo vệ công tơ	Thùng công tơ	Công tơ được đặt trong thùng composit hoặc thùng thép sơn tĩnh điện treo trên cột hoặc tường nhà	Đạt	
3	Điện trong nhà				Đạt	
3.1	Thông tin, số liệu nhận dạng	Bảng điện tổng	Có cầu chì/aptomat, công tắc, ổ cắm đặt cố định trên tường hoặc khung nhà	100% các hộ dân sử dụng điện	Đạt	Trưởng thôn (làng) báo cáo đánh giá chung, cung cấp kết quả để đánh giá đạt/ không đạt. Các hộ chưa đạt, nếu có cam kết cải tạo, nâng cấp trong vòng 6 tháng thì được đánh giá là đạt trong năm

IV. HƯỚNG DẪN CỦA SỞ VĂN HOÁ VÀ THỂ THAO

(Văn bản số 1455/HD-SVHTT ngày 18/7/2023)

1. Tiêu chí

1.1. Cơ sở vật chất văn hóa

Nội dung tiêu chí: Thôn (làng) có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng (đạt)

a) Về quy hoạch

Diện tích: Nhà Văn hóa (Nhà sinh hoạt cộng đồng, nhà rông) 100m² trở lên; Khu Thể thao, sân tập thể thao đơn giản (chưa kể diện tích sân bóng đá đơn giản) từ 200 m² trở lên, có xây dựng tường rào, cổng ngõ. Các công trình thể thao có thể ở nhiều vị trên địa bàn thôn. Nơi có điều kiện xây dựng các công trình thể thao căn cứ theo quy định tại Nghị định số 112/2007/NĐ-CP.

b) Về quy mô xây dựng

Nhà Văn hóa thôn có từ 50 chỗ ngồi trở lên, có bàn, ghế, phong màn, cờ (cờ Đảng, cờ Tổ quốc), ảnh hoặc tượng Bác Hồ, micro, tăng âm, loa đài, ti vi, thiết bị điện thắp sáng,... phục vụ sinh hoạt.

1.2. Văn hóa

Nội dung tiêu chí: Thôn (làng) đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định (đạt)

- Thôn đạt danh hiệu văn hóa, quy trình thực hiện theo Nghị định 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Ấp văn hóa”, “Bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa” (Nghị định 122/2018/NĐ-CP); Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 23/6/2021 của UBND tỉnh về Quy định thang điểm, tiêu chuẩn, quy trình xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”; “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Khu phố văn hóa” trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Tại thời điểm xét công nhận về đích nông thôn mới, thôn không để xảy ra các vụ bạo lực gia đình có tính chất nổi cộm phải bị xử lý hành chính.

- Thực hiện tốt các quy định về xây dựng nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang theo quy định tại Thông tư 04/2001/TT-BVHTTDL ngày 21/01/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Thôn phải có bản hương ước, quy ước được UBND cấp huyện công nhận và thực hiện niêm yết tại Nhà Văn hóa thôn.

** Trong trường hợp các văn bản của Chính phủ, Bộ, tỉnh trích dẫn trên được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác thì thực hiện theo văn bản mới.*

2. Hồ sơ đánh giá tiêu chí đề nghị thẩm định

2.1. Tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa

Hồ sơ minh chứng phải thể hiện rõ bằng báo cáo theo các yêu cầu của tiêu chí, đồng thời phải kèm theo các văn bản liên quan.

Có hình ảnh kèm theo của từng Nhà Văn hóa - Khu thể thao thôn; quyết định thành lập Ban chủ nhiệm, kế hoạch tổ chức các hoạt động hàng năm theo Quyết định số 15/2015/QĐ-UBND.

2.2. Tiêu chí Văn hóa

- Hồ sơ minh chứng phải thể hiện rõ bằng báo cáo theo yêu cầu của tiêu chí; kèm theo quyết định công nhận thôn văn hóa.

- Báo cáo kết quả thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang tại địa phương.

- Quyết định công nhận của UBND huyện đối với hương ước hoặc quy ước của thôn theo đúng Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg ngày 08/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước và bản photo hương ước, quy ước; Thông tư 04/2020/TT-BVHTTDL ngày 06/8/2020 quy định biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước; Quyết định số 74/2021/QĐ-UBND ngày 8/12/2021 của UBND tỉnh quy định định hướng nội dung hương ước, quy ước thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Bình Định.

V. HƯỚNG DẪN CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

(Văn bản số 415/STTTT-BCVT&CNTT ngày 04/4/2024)

1. Nội dung tiêu chí

Có hệ thống loa truyền thanh được kết nối với đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt.

- Điều kiện đạt: Thôn có các cụm loa được kết nối với đài truyền thanh xã bảo đảm chất lượng, hoạt động thường xuyên theo quy định và phủ sóng toàn bộ khu vực thôn, làng...

2. Hồ sơ minh chứng

UBND cấp xã chuẩn bị đầy đủ các biểu mẫu khảo sát, đánh giá, tài liệu minh chứng về việc phủ sóng truyền thanh trên phạm vi toàn địa bàn thôn, làng...

VI. HƯỚNG DẪN CỦA SỞ XÂY DỰNG

(Văn bản số 2182/SXD-QHKT ngày 07/7/2023)

1. Các nội dung tiêu chí

Căn cứ Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 nêu trên, để hoàn thành tiêu chí số 6 phải đạt 02 chỉ tiêu:

- Trên địa bàn thôn (làng) không còn nhà tạm, nhà dột nát.

- Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố: $\geq 70\%$.

2. Đối với việc phân loại, đánh giá nhà ở

Đề nghị rà soát, thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại mục I.2 của văn bản số 2307/BXD-QHKT ngày 27/6/2022.

“MỤC I. BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

2. Tiêu chí số 09 về Nhà ở dân cư

a) Nhà ở là công trình xây dựng trên thửa đất có chức năng ở và được dùng để ở, bao gồm 03 bộ phận: nền - móng, khung - tường, mái.

Vật liệu bền chắc gồm bê tông cốt thép, gạch/ đá, sắt thép, gỗ bền chắc. Ngoài những vật liệu nêu trên, đối với phần mái thì ngói, tôn lợp giả ngói, tôn lạnh, tôn cách nhiệt, tôn

cán sóng và có kết cấu đỡ chắc chắn (thép, gỗ bèn chắc) liên kết chặt với tường xây, cột bê tông cốt thép thì mái trong trường hợp này được coi là vật liệu bèn chắc.

Nhà ở đơn sơ là loại nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu không được xếp vào loại bèn chắc hoặc xây dựng bằng các vật liệu tạm thời có tuổi thọ ngắn, dễ cháy, không đảm bảo “3 cứng” (nền cứng, khung cứng, mái cứng), thiếu diện tích ở, bếp, nhà tiêu hợp vệ sinh, không đảm bảo an toàn cho người sử dụng.

Nhà ở thiếu kiên cố là nhà ở có 01 trong tổng số 03 bộ phận cấu thành chủ yếu (gồm: móng, khung - tường, mái) được xếp vào loại bèn chắc hoặc 02 trong tổng số 03 bộ phận không đảm bảo “3 cứng” theo điểm b của Mục này.

b) Nhà ở nông thôn đạt chuẩn phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Nhà ở nông thôn phải đảm bảo “3 cứng” (nền cứng, khung cứng, mái cứng). Các bộ phận nền, khung, mái của căn nhà phải được làm từ các loại vật liệu có chất lượng tốt, không làm từ các loại vật liệu tạm, mau hỏng, dễ cháy. Cụ thể:

+ “Nền cứng” là nền, móng nhà làm bằng các loại vật liệu có tác dụng làm tăng độ cứng của nền như: vừa xi măng - cát, bê tông cốt thép, gạch, đá.

+ “Khung cứng” bao gồm hệ thống khung, cột, tường kể cả móng đỡ. Khung, cột được làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bèn chắc; tường xây gạch/đá hoặc làm từ gỗ bèn chắc.

+ “Mái cứng” gồm hệ thống đỡ mái và mái lợp. Tùy điều kiện cụ thể, hệ thống đỡ mái có thể làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bèn chắc. Mái làm bằng bê tông cốt thép, lợp ngói hoặc lợp bằng các loại tấm lợp có chất lượng tốt đã nêu tại điểm a của Mục này.

UBND cấp tỉnh căn cứ theo điều kiện thực tế tại địa phương quy định cụ thể.

- Đối với khu vực đồng bằng diện tích ở tối thiểu đạt từ 14m²/người trở lên; khu vực trung du, miền núi diện tích ở tối thiểu đạt 10m²/người trở lên. Diện tích tối thiểu một căn nhà từ 30m² trở lên. Đối với hộ đơn thân, diện tích tối thiểu một căn nhà từ 18m² trở lên.

- Niên hạn sử dụng công trình nhà ở từ 20 năm trở lên; Đối với nhà ở đã, đang thực hiện hỗ trợ theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì niên hạn sử dụng lấy theo quy định tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đó.

- Các công trình phụ trợ (bếp, nhà tiêu, chuồng trại chăn nuôi...) phải được bố trí đảm bảo vệ sinh, thuận tiện cho sinh hoạt, thu gom các loại chất thải (nước thải và chất thải rắn); Kiến trúc, mẫu nhà ở phù hợp với phong tục, tập quán, lối sống của từng dân tộc, vùng miền.”

VII. HƯỚNG DẪN CỦA SỞ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

(Văn bản số 2138/SLĐTBXH-VLGDNN ngày 5/7/2023)

1. Các nội dung tiêu chí

1.1. Tiêu chí về Nghèo đa chiều

a) Tỷ lệ nghèo đa chiều

Thôn (làng) trên địa bàn các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021–2025, được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới về tiêu chí

Nghèo đa chiều, là thôn có tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm, đạt bằng hoặc dưới 13%.

Tỷ lệ nghèo đa chiều của thôn được xác định bằng tổng tỷ lệ hộ nghèo đa chiều và hộ cận nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 của thôn.

b) Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của thôn được xác định bằng cách, lấy tổng số hộ nghèo của thôn (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm trên địa bàn, chia cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn thôn (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động), theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo đa chiều (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}} \times 100$$

c) Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều của thôn được xác định bằng cách, lấy tổng số hộ cận nghèo của thôn (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm trên địa bàn, chia cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn thôn (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động), theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ cận nghèo đa chiều (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}} \times 100$$

Hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

1.2. Tiêu chí về Lao động

Chỉ tiêu Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)

a) Thôn (làng) trên địa bàn các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021–2025, được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới về tiêu chí Lao động, là thôn có tỷ lệ lao động qua đào tạo, đạt bằng hoặc trên 40%.

b) Tỷ lệ lao động qua đào tạo được xác định bằng cách, lấy số lao động qua đào tạo chia cho lực lượng lao động, theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ lao động qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số lao động qua đào tạo}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

- Người lao động đã qua đào tạo là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu và được đào tạo, có kỹ năng nghề, gồm:

+ Người đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/ chứng chỉ chứng nhận đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, gồm chứng chỉ

đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ sơ cấp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

+ Người chưa qua đào tạo tại trường lớp nhưng tự học, được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên có kỹ năng, tay nghề tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật cùng nghề có bằng/chứng chỉ và đã làm công việc này từ 3 năm trở lên (hay còn gọi là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ).

- Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát).

2. Hồ sơ minh chứng

2.1. Hồ sơ về nghèo đa chiều

- Quyết định phê duyệt của xã về kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo tiêu chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo của thôn (làng) đã được UBND xã phê duyệt (ghi chú hộ nghèo và hộ cận nghèo không có khả năng lao động)

2.2. Hồ sơ về lao động

Danh sách lực lượng lao động của thôn (làng), gồm: họ và tên, ngày tháng năm sinh, chuyên môn được đào tạo, trình độ đào tạo (chưa qua đào tạo và qua đào tạo) và nơi đào tạo.

VIII. HƯỚNG DẪN CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Văn bản số 1699/SGDDĐT-KHTC ngày 05/7/2023)

1. Tiêu chí số 11 - Giáo dục và Đào tạo

- Chỉ tiêu số 11.1: Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1: $\geq 98\%$.

- Chỉ tiêu số 11.2: Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học và tiếp tục học lớp 6: $\geq 98\%$.

- Chỉ tiêu số 11.3: Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp): $\geq 70\%$.

2. Hồ sơ và thủ tục công nhận

Đối với các thôn (làng) đạt tiêu chí số 11 - Giáo dục và Đào tạo đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn chỉnh hồ sơ gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo, gồm:

- Tờ trình của Ban Chỉ đạo cấp huyện;

- Biên bản kiểm tra, thẩm định kết quả tiêu chí số 11 - Giáo dục và Đào tạo;

- Báo cáo tóm tắt tình hình, thực trạng, kết quả đạt được về số lượng, tỷ lệ của từng chỉ tiêu.

- Các minh chứng về Tiêu chí số 11 - Giáo dục và Đào tạo, gồm:

+ Minh chứng chỉ tiêu số 11.1 là Kết quả huy động trẻ em 6 tuổi vào lớp 1;

+ Minh chứng chỉ tiêu số 11.2 là danh sách học sinh hoàn thành chương trình tiêu học; danh sách học sinh đang theo học lớp 6 có xác nhận của Hiệu trưởng nhà trường (đạt tỷ lệ $\geq 98\%$).

+ Minh chứng chỉ tiêu số 11.3 là danh sách học sinh tốt nghiệp THCS có xác nhận của Hiệu trưởng; danh sách học sinh đang theo học các trường trung học phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp có xác nhận của Hiệu trưởng nhà trường (đạt tỷ lệ $\geq 70\%$).

Sau khi xem xét Tờ trình, hồ sơ của Ban Chỉ đạo cấp huyện gửi lên nếu đạt số lượng, tỷ lệ và đầy đủ các minh chứng theo quy định, Sở Giáo dục và Đào tạo sẽ tiến hành kiểm tra thực tế, thẩm định, xét công nhận.

IX. HƯỚNG DẪN CỦA SỞ Y TẾ

(Văn bản số 2775/SYT-NVY ngày 01/8/2023)

1. Nội dung tiêu chí

“Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)”

2. Hướng dẫn thực hiện

Căn cứ vào nội dung, kết quả thể hiện tại văn bản báo cáo/xác nhận của cơ quan bảo hiểm xã hội cấp huyện về “Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) đến cấp thôn (làng)”, để thực hiện việc đánh giá Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp thôn (làng) trên địa bàn các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021-2025.

X. HƯỚNG DẪN CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Văn bản số 3104/STNMT-CCBVMT ngày 15/9/2023)

1. Chỉ tiêu 14.2.

1.1. Nội dung chỉ tiêu

Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung.

1.2. Hướng dẫn thực hiện

Tổ chức thực hiện việc xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn phù hợp với đặc điểm kinh tế, sinh thái, văn hóa của địa phương, có sự tham gia của cộng đồng.

Tổ chức trồng, tăng diện tích cây xanh tại các nhà dân, các tuyến đường đảm bảo diện tích trồng cây xanh $\geq 2m^2$ /người. Yêu cầu hộ gia đình thực hiện cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh hoặc các loại hàng rào khác nhưng có phủ cây xanh.

Thống kê và đưa vào kế hoạch nhằm tăng số km đường được trồng hoa, cây bóng mát, cây cảnh, thảm cỏ; số khu vực công cộng được trang bị thùng đựng rác; số km kênh mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kê bờ; diện tích trồng cây xanh/người; số hộ gia đình thực hiện cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh hoặc các loại hàng rào khác nhưng có phủ cây xanh.

2. Chỉ tiêu 14.3.

2.1. Nội dung chỉ tiêu

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu

gom, xử lý theo quy định.

2.2. Hướng dẫn thực hiện

a) Các bước thực hiện:

- Thu thập thông tin số liệu về hiện trạng: phát sinh chất thải rắn sinh hoạt (số hộ có trên địa bàn, trong đó cần làm rõ: hộ liên kế, hộ làm nông, hộ kinh doanh dịch vụ ăn uống); số hộ đã đăng ký tham gia dịch vụ thu gom rác (nếu có), số hộ tự xử lý rác (nếu có); số hộ đã tự thực hiện phân loại rác tại nguồn; hạ tầng, trang thiết bị thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của địa phương.

- UBND xã hỗ trợ thôn/làng thực hiện một số nội dung sau:

+ Tổ chức tuyên truyền, tập huấn cho người dân biết thực hiện việc thu gom, xử lý rác sinh hoạt trên địa bàn.

+ Xuống hướng dẫn, hỗ trợ cho người dân biết phân loại theo hướng tận dụng tối đa để tái sử dụng, tái chế chất thải rắn tại chỉ tiêu 14.8.

b) Công tác thu gom:

(1) Trường hợp địa phương có bãi chôn lấp hợp vệ sinh và có đơn vị thu gom tập trung của xã, huyện: UBND xã hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom rác sinh hoạt trên địa bàn thôn (làng) với tần suất 01-02 lần/tuần để vận chuyển về khu xử lý rác thải tập trung của huyện xử lý theo quy định. Trường hợp không có đơn vị thu gom tập trung của xã, huyện: xã thành lập đơn vị thu gom/xác định kinh phí thu gom (từ nguồn ngân sách và người dân).

(2) Trường hợp địa phương chưa có bãi chôn lấp hợp vệ sinh: UBND xã phối hợp với Phòng TNMT huyện khảo sát lựa chọn địa điểm cách xa khu dân cư, nguồn nước để đào hố, lót bạt,... để xử lý lượng chất thải sinh hoạt trên địa bàn thôn (làng). Trong quá trình chôn lấp, thực hiện việc các giải pháp bảo vệ môi trường đảm bảo theo quy định. Chỉ chôn lấp tại chỗ trong trường hợp tổ chức phân loại triệt để (chôn lấp chất thải hữu cơ để phân hủy).

(3) Thành lập Đội thu gom rác tái chế, tái sử dụng. Tổ chức thu gom 1-2 lần/tuần chất thải vô cơ không tái chế.

Kinh phí: một phần thu của dân và đề nghị hỗ trợ từ nguồn ngân sách của xã, huyện.

3. Chỉ tiêu 14.4.

3.1. Nội dung chỉ tiêu

Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) sau sử dụng được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT.

3.2. Hướng dẫn thực hiện

Đối với bao bì thuốc BVTV: (1) rà soát và cải tạo các bể đã lắp đặt trước, xây dựng các bể chứa và kho chứa bao bì thuốc BVTV đủ số lượng và đúng quy cách theo Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT (tham khảo thông tin các mẫu bể chứa đúng quy cách từ Phòng Tài nguyên và Môi trường hoặc Chi cục Bảo vệ môi trường); (2) Hướng dẫn, vận động người dân thải bỏ bao bì TBVTV vào bể chứa, không đốt bao bì thuốc BVTV; hướng dẫn người dân không thải bỏ chất thải sinh hoạt vào các bể chứa bao bì thuốc BVTV; (3) Giao trách nhiệm cho một đơn vị/cá nhân giám sát thực hiện và định

kỳ tổ chức thu gom toàn bộ bao bì thuốc BVTV từ bể chứa về kho lưu chứa tập trung; (4) Định kỳ báo cáo và chuyển giao về kho chứa bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng của xã để chờ xử lý. UBND xã có trách nhiệm chuyển giao cho đơn vị các chức năng xử lý theo quy định.

4. Chỉ tiêu 14.5.

4.1. Nội dung chỉ tiêu

Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch.

4.2. Hướng dẫn thực hiện

Phối hợp với Hội phụ nữ xã tiến hành rà soát và thống kê số hộ gia đình thực hiện và chưa thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả trên địa bàn thôn (làng).

5. Chỉ tiêu 14.8.

5.1. Nội dung chỉ tiêu

Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn.

5.2. Hướng dẫn thực hiện

Tùy vào tình hình thôn (làng), UBND xã có thể vận dụng làm mô hình phân tán hay tập trung và cách thực hiện mô hình phân loại rác tại nguồn như sau:

- Lựa chọn 30% số hộ thực hiện phân loại rác tại nguồn. Lập danh sách các hộ gia đình thực hiện phân loại rác tại nguồn.
- Thiết lập điểm thu gom, mô hình vận chuyển, xử lý phù hợp.
- Thực hiện công tác tuyên truyền, hướng dẫn người dân phân loại rác tại nguồn.

Cách thức thực hiện

- Chất thải hữu cơ: làm thức ăn cho gia súc, gia cầm (đối với hộ có hoạt động chăn nuôi); hoặc ủ cùng với các phân vật nuôi để làm phân bón. Đối với các hộ không có hoạt động chăn nuôi, trồng trọt thì hướng dẫn các hộ chôn lấp rác hữu cơ để cải tạo đất,...
- Chất thải vô cơ có thể tái chế (là các loại rác có thể sử dụng lại trực tiếp hoặc chế biến lại như: giấy, các tông, các loại nhựa, các loại vỏ lon bằng nhựa, kim loại...): được phân loại, lưu giữ và bán cho các đơn vị thu gom phế liệu.
- CTR sinh hoạt khác không sử dụng được tiến hành thu gom, xử lý 1-2 lần/tuần theo quy định.

* Công tác thu gom: thực hiện theo chỉ tiêu 14.3

XI. HƯỚNG DẪN CỦA CÔNG AN TỈNH

(Văn bản số 2448/HD-CAT-PV05 ngày 02/8/2023)

1. Chỉ tiêu 15.4.

1.1. Đối tượng áp dụng: Là các thôn (làng) thuộc các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh thực hiện xây dựng nông thôn mới cấp thôn giai đoạn 2021-2025 thuộc Phụ lục 2 kèm theo Quyết định số 2468/QĐ- UBND ngày 09/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình

mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021-2025.

1.2. Hướng dẫn thực hiện

Đối với các thôn (làng) được công nhận đạt tiêu chí ANTT trong xây dựng nông thôn mới khi đảm bảo các nội dung sau:

- Đạt các Nội dung 2, 3, 4, 6¹ về “Xã đạt chỉ tiêu 19.2 thuộc tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025” tại khoản 1 Mục II của Hướng dẫn số 1759/HD-CAT-PV05.

“Mục II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Khoản 1. Xã đạt chỉ tiêu 19.2 thuộc tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

- Nội dung 02: Không để xảy ra các hoạt động theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 3 Điều 4 Thông tư số 124/2021/TT-BCA ngày 28/12/2021 của Bộ Công an quy định khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”.

Trong đó, quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 3 Điều 4 Thông tư số 124 như sau:

a) Hoạt động chống Đảng, chống chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc;

b) Hoạt động phá hoại các mục tiêu, công trình trọng điểm về kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh - quốc phòng;

c) Tuyên truyền, phát triển tín ngưỡng, tôn giáo trái pháp luật;

d) Hoạt động lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo, dân tộc, tranh chấp, khiếu kiện gây phức tạp về an ninh, trật tự;

đ) Hoạt động ly khai, đòi tự trị;

Nội dung trong báo cáo: Bám sát các điểm a, b, c, d, đ và đánh giá tình hình ANQG ở địa phương trong năm đề nghị xét, công nhận; khái quát vụ việc xảy ra (nếu có). Nêu nhận xét về kết quả thực hiện Nội dung 02 đạt hay không đạt.

- Nội dung 03: Không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật:

+ Không để tập trung đông người khiếu nại, tố cáo vụ việc đã được cơ quan chức năng giải quyết đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

+ Không để xảy ra những hoạt động như: Kích động, xúi giục, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc, lôi kéo nhiều người cùng đến cơ quan, trụ sở, doanh nghiệp hoặc cá nhân để đưa đơn, thư khiếu nại, tố cáo, yêu cầu giải quyết một hoặc nhiều vấn đề về quyền lợi bị vi phạm hoặc có liên quan đến việc thực thi chính sách, pháp luật để gây rối an ninh, trật tự công cộng hoặc lợi dụng việc khiếu nại, tố cáo để tuyên truyền chống Nhà nước; xâm phạm lợi ích của Nhà nước; xuyên tạc, vu khống, đe dọa, xúc phạm uy tín, danh dự của cơ quan, tổ chức, người có trách nhiệm được phân công giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Nội dung trong báo cáo: Bám sát các nội dung trên và đánh giá tình hình ở địa

¹ Có mô hình tự quản về ANTT riêng hoặc có tham gia mô hình của cấp xã

phương trong năm đề nghị xét, công nhận; khái quát vụ việc xảy ra (nếu có). Nêu nhận xét về kết quả thực hiện Nội dung 03 đạt hay không đạt.

- Nội dung 04: Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Nội dung trong báo cáo: Báo cáo tình hình chấp hành pháp luật của quần chúng nhân dân trên địa bàn. Nêu số lượng vụ việc về TTATXH có mức độ từ đặc biệt nghiêm trọng và số vụ liên quan đến các tội về xâm hại trẻ em mà có công dân cư trú trên địa bàn bị truy tố (nếu có) trong năm đề nghị công nhận nông thôn mới. Nêu nhận xét về kết quả thực hiện Nội dung 04 đạt hay không đạt.

- Nội dung 06: Có một trong các mô hình về phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả.

Nội dung trong báo cáo: Thống kê số lượng mô hình tự quản về ANTT trên địa bàn, nêu rõ thời gian xây dựng, đơn vị thực hiện và có đánh giá công tác củng cố, kiện toàn, kinh phí hoạt động; sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp đối với các mô hình tự quản về ANTT trên địa bàn; kết quả công tác họp định kỳ, sơ, tổng kết hàng năm và đánh giá chất lượng, hiệu quả hoạt động của các mô hình với nội dung cụ thể mà mô hình đã đề ra trước và sau khi mô hình được ra mắt, triển khai, thực hiện.”

- Số vụ phạm tội về trật tự xã hội; tệ nạn xã hội; tai nạn giao thông; cháy, nổ được kiểm chế hoặc giảm so với năm trước.

- Trong năm đăng ký đạt nông thôn mới, thôn (làng) phải được phân loại phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ loại Xuất sắc theo Hướng dẫn số 1152/HD-CAT-PV05, ngày 19/5/2022 của Công an tỉnh về thực hiện Thông tư số 124/2021/TT-BCA, ngày 28/12/2021 quy định khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn “An toàn về An ninh, trật tự” và Quyết định số 510/QĐ-BCA-V05 ngày 20/01/2022 ban hành “Quy định Tiêu chí đánh giá, phân loại phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”, trường hợp việc thẩm định thôn (làng) đạt nông thôn mới chưa đến thời điểm xét, phân loại phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ hàng năm thì lấy kết quả phân loại của năm trước liền kề.

2. Hồ sơ minh chứng

Thực hiện tương tự điểm b khoản 1 mục II về trình tự, thủ tục, phương pháp thực hiện theo Hướng dẫn số 1759/HD-CAT-PV05 về các nội dung có liên quan.

“Mục II – Khoản 1 – Điểm b

b. Công tác chuẩn bị hồ sơ minh chứng

Các văn bản được đóng tập tài liệu theo thứ tự cụ thể như sau:

- Bìa tài liệu: Tiêu đề “*Kết quả thực hiện chỉ tiêu 19.2 thuộc tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn xã ... năm ...*”

- Báo cáo của Công an huyện, thị xã, thành phố về kết quả thực hiện các nội dung trong chỉ tiêu 19.2 thuộc tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 của xã theo hướng dẫn tại điểm a, khoản 1

văn bản này.

- Báo cáo của Công an xã về kết quả thực hiện các nội dung trong chỉ tiêu 19.2 thuộc tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 của xã theo hướng dẫn tại điểm a, khoản 1 văn bản này.

- Photo các nghị quyết của đảng ủy xã, kế hoạch của UBND xã được nêu trong Nội dung 01.

- Photo các quyết định công nhận các mô hình tự quản về ANTT trên địa bàn xã; đồng thời, Công an xã chuẩn bị hồ sơ các mô hình trên để kiểm tra thực tế.

- Photo Quyết định của Bộ Công an về việc đưa địa phương ra khỏi diện xã trọng điểm, phức tạp về ANTT. Nếu đang đề nghị đưa ra khỏi diện thì photo Tờ trình, Danh sách đề nghị của UBND xã.

- Photo các quyết định của Giám đốc Công an tỉnh về việc công nhận danh hiệu thi đua Vì an ninh Tổ quốc cho tập thể, cá nhân Công an xã chính quy và quyết định của Chủ tịch UBND xã công nhận thành tích thi đua của các cá nhân Công an xã bán chuyên trách trong năm đề nghị công nhận xã nông thôn mới (nếu có). Nếu tại thời điểm kiểm tra, thẩm định chưa có các Quyết định công nhận thì Công an cấp huyện và UBND xã phải có công văn đánh giá thành tích công tác của tập thể, cá nhân Công an xã chính quy và bán chuyên trách đủ điều kiện hoặc không đủ điều kiện được công nhận các danh hiệu mà Nội dung 08 đã đề ra để thay thế các quyết định công nhận danh hiệu thi đua.”

Chuyên đề 02:

HƯỚNG DẪN RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG, XÂY DỰNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN VÀ DỰ KIẾN NGUỒN VỐN BỘ TIÊU CHÍ CẤP THÔN (LÀNG)

(Văn bản số 2331/SNN-NTM ngày 20/7/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc Rà soát, đánh giá hiện trạng, xây dựng kế hoạch thực hiện và dự kiến nguồn vốn theo Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp thôn (làng) trên địa bàn các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021-2025)

I. RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG THEO BỘ TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI CẤP THÔN TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ THUỘC VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH BÌNH ĐỊNH, GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Thực hiện theo Phụ lục I)

II. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN ĐẠT CHUẨN THEO BỘ TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI CẤP THÔN TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ THUỘC VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH BÌNH ĐỊNH, GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Thực hiện theo Phụ lục II)

III. DỰ KIẾN NGUỒN VỐN THỰC HIỆN ĐẠT CHUẨN THEO BỘ TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI CẤP THÔN TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ THUỘC VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH BÌNH ĐỊNH, GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Thực hiện theo Phụ lục III)

IV. TỔNG HỢP XÂY DỰNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CẤP THÔN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRUNG HẠN/HÀNG NĂM

(Thực hiện theo Mẫu kế hoạch)

V. THUYẾT MINH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CẤP THÔN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRUNG HẠN/HÀNG NĂM

(Nội dung thuyết minh tập trung vào các phụ lục I, II và III)

Phụ lục I
Rà soát, đánh giá hiện trạng theo Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp thôn gian đoạn 2021-2025
Thôn....., xã.....

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	Đánh giá kết quả đạt được theo BTC			Ghi chú
				Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
1	Giao thông	1.1. Tỷ lệ đường thôn (làng) và đường liên thôn (làng) ít nhất được bê tông hóa hoặc cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện	≥80%				
		1.2. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện	100% (trong đó, 70% được cứng hóa)				
2	Thủy lợi	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	Đạt				
3	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	95%				
4	Cơ sở vật chất văn hoá	Thôn (làng) có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	Đạt				
5	Thông tin và Truyền thông	Có hệ thống loa truyền thanh được kết nối với đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt	Đạt				
6	Nhà ở dân cư	6.1. Nhà tạm, dột nát	Không				
		6.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥70%				
7	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2023	≥42			
			Năm 2024	≥45			
			Năm 2025	≥48			
8	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025	≤13%				

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	Đánh giá kết quả đạt được theo BTC			Ghi chú
				Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
9	Lao động	Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥40%				
10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	10.1. Có mô hình tổ hợp tác đang hoạt động hiệu quả hoặc trên 30% thành viên của Hợp tác xã trên địa bàn xã (nếu có) là người dân trên địa bàn thôn (làng)	Đạt				
		10.2. Có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương được thực hiện hiệu quả	Đạt				
11	Giáo dục và Đào tạo	11.1. Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	≥98%				
		11.2. Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học và tiếp tục học lớp 6	≥98%				
		11.3. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	≥70%				
12	Y tế	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥90%				
13	Văn hoá	Thôn (làng) đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định	Đạt				
14	Môi trường và an toàn thực phẩm	14.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	≥20% (trong đó, ≥10% từ hệ thống cấp nước tập trung)				
		14.2. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt				
		14.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥ 70%				
		14.4. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%				

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	Đánh giá kết quả đạt được theo BTC			Ghi chú
				Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
		14.5. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥50%				
		14.6. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥60%				
		14.7. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm (nếu có) tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%				
		14.8. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại rác tại nguồn	≥ 30%				
15	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật; An ninh, trật tự xã hội	15.1. Ban phát triển thôn (làng) do cộng đồng dân cư bầu, hoạt động theo quy chế do cộng đồng thống nhất và được UBND cấp xã công nhận	Đạt				
		15.2. Có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới	Đạt				
		15.3. Có hương ước, quy ước được đại đa số (95% trở lên) người dân trong thôn (làng) thông qua và cam kết thực hiện	Đạt				
		15.4. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...); có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt				

Phụ lục II
Kế hoạch thực hiện đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp thôn giai đoạn 2021-2025
Thôn....., xã.....

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	Đánh giá kết quả đạt được theo BTC			Ghi chú
				Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
1	Giao thông	1.1. Tỷ lệ đường thôn (làng) và đường liên thôn (làng) ít nhất được bê tông hóa hoặc cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện	≥80%	Ghi nội dung thực hiện	Ghi nội dung thực hiện	Ghi nội dung thực hiện	
		1.2. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện	100% (trong đó, 70% được cứng hóa)				
2	Thủy lợi	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	Đạt				
3	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	95%				
4	Cơ sở vật chất văn hoá	Thôn (làng) có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	Đạt				
5	Thông tin và Truyền thông	Có hệ thống loa truyền thanh được kết nối với đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt	Đạt				
6	Nhà ở dân cư	6.1. Nhà tạm, dột nát	Không				
		6.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥70%				
7	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2023	≥42			
			Năm 2024	≥45			
			Năm 2025	≥48			
8	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025	≤13%				

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	Đánh giá kết quả đạt được theo BTC			Ghi chú
				Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
9	Lao động	Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥40%				
10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	10.1. Có mô hình tổ hợp tác đang hoạt động hiệu quả hoặc trên 30% thành viên của Hợp tác xã trên địa bàn xã (nếu có) là người dân trên địa bàn thôn (làng)	Đạt				
		10.2. Có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương được thực hiện hiệu quả	Đạt				
11	Giáo dục và Đào tạo	11.1. Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	≥98%				
		11.2. Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học và tiếp tục học lớp 6	≥98%				
		11.3. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	≥70%				
12	Y tế	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥90%				
13	Văn hoá	Thôn (làng) đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định	Đạt				
14	Môi trường và an toàn thực phẩm	14.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	≥20% (trong đó, ≥10% từ hệ thống cấp nước tập trung)				
		14.2. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt				
		14.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥ 70%				
		14.4. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%				

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cụ thể	Đánh giá kết quả đạt được theo BTC			Ghi chú
				Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
		14.5. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥50%				
		14.6. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥60%				
		14.7. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm (nếu có) tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%				
		14.8. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại rác tại nguồn	≥ 30%				
15	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật; An ninh, trật tự xã hội	15.1. Ban phát triển thôn (làng) do cộng đồng dân cư bầu, hoạt động theo quy chế do cộng đồng thống nhất và được UBND cấp xã công nhận	Đạt				
		15.2. Có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới	Đạt				
		15.3. Có hương ước, quy ước được đại đa số (95% trở lên) người dân trong thôn (làng) thông qua và cam kết thực hiện	Đạt				
		15.4. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...); có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt				

2	Thủy lợi	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	Đạt																		
3	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	95%																		
4	Cơ sở vật chất văn hoá	Thôn (làng) có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	Đạt																		
5	Thông tin và Truyền thông	Có hệ thống loa truyền thanh được kết nối với đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt	Đạt																		
6	Nhà ở dân cư	6.1. Nhà tạm, dột nát	Không																		
		6.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥70%																		

7	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	≥42																			
			≥45																			
			≥48																			
8	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025	≤13%																			
9	Lao động	Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥40%																			
10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	10.1. Có mô hình tổ hợp tác đang hoạt động hiệu quả hoặc trên 30% thành viên của Hợp tác xã trên địa bàn xã (nếu có) là người dân trên địa bàn thôn (làng)	Đạt																			

		10.2. Có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương được thực hiện hiệu quả	Đạt																			
11	Giáo dục và Đào tạo	11.1. Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	$\geq 98\%$																			
		11.2. Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học và tiếp tục học lớp 6	$\geq 98\%$																			
		11.3. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	$\geq 70\%$																			
12	Y tế	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 90\%$																			

13	Văn hoá	Thôn (làng) đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định	Đạt																			
14	Môi trường và an toàn thực phẩm	14.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	≥20% (trong đó, ≥10% từ hệ thống cấp nước tập trung)																			
		14.2. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt																			
		14.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥ 70%																			

14.4. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%																		
14.5. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	$\geq 50\%$																		
14.6. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 60\%$																		
14.7. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm (nếu có) tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%																		

		14.8. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại rác tại nguồn	≥ 30%																		
15	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật; An ninh, trật tự xã hội	15.1. Ban phát triển thôn (làng) do cộng đồng dân cư bầu, hoạt động theo quy chế do cộng đồng thống nhất và được UBND cấp xã công nhận	Đạt																		
		15.2. Có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới	Đạt																		
		15.3. Có hương ước, quy ước được đại đa số (95% trở lên) người dân trong thôn (làng) thông qua và cam kết thực hiện	Đạt																		

		<p>15.4. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...); có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả</p>	Đạt																			
--	--	---	-----	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

UBND XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CẤP THÔN (LÀNG) THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRUNG HẠN/HÀNG NĂM

1. Rà soát, đánh giá hiện trạng theo Bộ tiêu chí cấp thôn

- Đánh giá kết quả đạt được theo Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp thôn trên địa bàn các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021-2025 (Theo Phụ lục I).
- Đánh giá tiến độ thực hiện, tác động và hiệu quả đối với phát triển kinh tế - xã hội.
- Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân (khách quan và chủ quan).

2. Mục tiêu, định hướng đầu tư trong kế hoạch trung hạn/hàng năm

Căn cứ mục tiêu thực hiện xây dựng nông thôn mới cấp thôn (làng) trên địa bàn các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021-2025; trên cơ sở kết quả đánh giá theo Bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới cấp thôn (làng) giai đoạn 2021-2025; UBND cấp xã xác định được các nội dung sau:

- Xây dựng Kế hoạch thực hiện đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp thôn trên địa bàn các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021-2025 (Theo Phụ lục II).
- Khả năng huy động và cân đối nguồn vốn thực hiện.
- Xác định Danh mục dự án đầu tư theo từng tiêu chí.
- Xác định thứ tự ưu tiên đầu tư.
- Dự kiến tổng nhu cầu vốn.
- Dự kiến nguồn vốn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM cấp thôn, gồm: Vốn ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương và ngân sách địa phương); vốn lồng ghép từ các chương trình, vốn doanh nghiệp, dự án tại địa phương; vốn tín dụng; vốn huy động hợp pháp khác (nếu có) (Theo Phụ lục III).

3. Giải pháp và kiến nghị

Nơi nhận:

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Chuyên đề 03:
QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ, XÉT CÔNG NHẬN VÀ THU HỒI QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THÔN (LÀNG) ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN
2021-2025

(Văn bản số 3624/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của UBND tỉnh Bình Định Quy định Điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn (làng) đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021-2025)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thẩm quyền xét, công nhận, thu hồi quyết định công nhận

Chủ tịch UBND cấp huyện xét, công nhận và thu hồi quyết định công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM.

2. Điều kiện xét, công nhận, thu hồi quyết định công nhận

2.1. Điều kiện xét, công nhận: Thôn (làng) đạt chuẩn NTM khi đủ các điều kiện:

- Đáp ứng đầy đủ mức độ đạt chuẩn theo yêu cầu của: Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp thôn (làng) tại Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Có tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng NTM của thôn (làng) đạt từ 90% trở lên.

2.2. Điều kiện xét, thu hồi quyết định công nhận

Thôn (làng) đã được công nhận đạt chuẩn NTM bị thu hồi quyết định công nhận khi trên địa bàn thôn (làng):

- Có từ 30% đến dưới 50% số tiêu chí thôn (làng); trong đó có một trong các tiêu chí: Thu nhập, Nghèo đa chiều, Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn, Môi trường và An toàn thực phẩm.

- Hoặc có từ 50% số tiêu chí thôn (làng) trở lên không đáp ứng mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí NTM cấp thôn (làng) giai đoạn 2021 - 2025.

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, HỒ SƠ XÉT, CÔNG NHẬN VÀ CÔNG BỐ THÔN (LÀNG) ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI

1. Xét, công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM

- Ban Phát triển thôn (làng) tổ chức đánh giá kết quả thực hiện xây dựng NTM của thôn (làng).

- UBND xã tổ chức thẩm tra, đề nghị xét, công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM.

- UBND cấp huyện tổ chức thẩm định, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM.

2. Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến kết quả thực hiện xây dựng thôn (làng) đạt chuẩn NTM và hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét, công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM

2.1. Tổ chức đánh giá và lấy ý kiến

a) Ban Phát triển thôn (làng) tổ chức triển khai xây dựng báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí thôn (làng) NTM; gửi báo cáo để lấy ý kiến tham gia của Ban công tác Mặt

trận và các tổ chức chính trị - xã hội của thôn; báo cáo được thông báo, công bố công khai tại nhà văn hóa thôn (làng) và trên hệ thống loa truyền thanh của thôn (làng) ít nhất 05 lần trong thời hạn 15 ngày để lấy ý kiến tham gia của Nhân dân.

b) Ban Phát triển thôn (làng) bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả thực hiện xây dựng NTM của thôn (làng) sau khi nhận được ý kiến tham gia của ban công tác Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội của thôn (làng) và Nhân dân trên địa bàn thôn (làng).

2.2. Hoàn thiện hồ sơ

a) Ban Phát triển thôn (làng) tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM, yêu cầu cuộc họp phải có từ 70% trở lên đại diện hộ dân trong thôn (làng) tham dự; hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình UBND cấp xã.

b) Hồ sơ đề nghị xét, công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM, Ban Phát triển thôn (làng) nộp cho UBND xã để thẩm tra, gồm:

+ Văn bản đề nghị UBND xã thẩm tra các tiêu chí thôn (làng) NTM (bản chính, theo Mẫu 01 tại phần Phụ lục I kèm Quy định này).

+ Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng NTM trên địa bàn thôn (làng) (bản chính, theo Mẫu 04 tại phần Phụ lục I kèm Quy định này).

+ Biên bản họp thôn (theo Mẫu 07 tại phần Phụ lục I kèm Quy định này).

+ Quyết định phê duyệt của UBND xã kèm thuyết minh Kế hoạch xây dựng thôn (làng) NTM (bản sao).

+ Các văn bản chứng minh đánh giá đạt của tiêu chí thôn (làng) NTM (có xác nhận của trưởng thôn).

+ Hình ảnh minh họa về kết quả thực hiện xây dựng NTM của thôn (làng).

c) Hình thức nộp và tiếp nhận hồ sơ: Nộp và tiếp nhận tại UBND xã.

3. Tổ chức thẩm tra, lấy ý kiến, hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét, công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM

3.1. Tổ chức thẩm tra:

a) UBND xã thành lập Tổ thẩm tra (gồm đại diện lãnh đạo Ban quản lý, UBND xã, cán bộ phụ trách NTM, cán bộ phụ trách lĩnh vực liên quan đến nội dung các tiêu chí và đại diện các tổ chức chính trị- xã hội của xã; số lượng tối đa là 10 người) để tổ chức triển khai thẩm tra hồ sơ, đánh giá thực tế kết quả thực hiện xây dựng NTM của thôn (làng); xây dựng báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM của thôn (làng).

b) Trường hợp thôn (làng) chưa đủ điều kiện để đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn NTM thì UBND xã trả lời bằng văn bản cho thôn (làng) và nêu rõ lý do, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

3.2. Tổ chức lấy ý kiến:

a) UBND xã công bố thôn (làng) đủ điều kiện đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn NTM, công bố trên hệ thống truyền thanh và trang thông tin điện tử của xã trong thời hạn 15 ngày để lấy ý kiến nhân dân.

b) UBND xã gửi báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM của thôn

(làng) để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã; bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm tra đối với thôn (làng) sau khi nhận được ý kiến tham gia (bằng văn bản) của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã và Nhân dân trên địa bàn xã.

c) Mặt trận Tổ quốc xã chủ trì, phối hợp Ban công tác Mặt trận thôn (làng) và các tổ chức chính trị - xã hội của thôn (làng) tiến hành lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn thôn (làng) đối với việc đề nghị công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM.

3.3. Hoàn thiện hồ sơ:

a) Ban quản lý xã tổ chức họp (gồm các thành viên Ban quản lý xã và Tổ thẩm tra tiêu chí thôn (làng) NTM) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM; hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình UBND xã, đề nghị UBND cấp huyện thẩm định.

b) Hồ sơ đề nghị xét, công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM, UBND xã nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện để thẩm định (01 bộ Hồ sơ) và chịu trách nhiệm thông tin, số liệu trong hồ sơ, gồm:

- Tờ trình của UBND xã đề nghị thẩm định, xét, công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM (bản chính, theo Mẫu 02 tại Phụ lục I ban hành kèm Quy định này).

- Biên bản họp Ban quản lý xã đề nghị xét, công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM (theo Mẫu 08 tại Phụ lục ban hành kèm quy định này).

- Báo cáo thẩm tra hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí thôn (làng) NTM (bản chính, theo Mẫu 05 tại Phụ lục I ban hành kèm quy định này).

- Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và Nhân dân trên địa bàn xã đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM đối với thôn (làng) (bản chính, theo Mẫu số 09 tại Phụ lục I kèm theo Quy định này).

- Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc xã về kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn thôn (làng) đối với việc đề nghị công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM (bản chính).

(Kèm theo hồ sơ của thôn (làng) được quy định tại điểm b khoản 2.2).

c) Đơn vị tiếp nhận hồ sơ: Văn phòng Điều phối xây dựng NTM huyện.

4. Tổ chức thẩm định, công nhận, công bố thôn (làng) đạt chuẩn NTM

4.1. Tổ chức thẩm định

a) UBND cấp huyện tổ chức thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM đối với thôn (làng). Văn phòng Điều phối NTM huyện xây dựng báo cáo và báo cáo UBND huyện về kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM đối với thôn (làng) (trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của các phòng, ngành của huyện đánh giá, xác nhận mức độ đạt chuẩn đối với các nội dung, tiêu chí được giao phụ trách).

b) Trường hợp thôn (làng) chưa đủ điều kiện để xét, công nhận đạt chuẩn NTM thì UBND huyện trả lời bằng văn bản cho UBND xã và nêu rõ lý do, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

4.2. Tổ chức xét, công nhận

a) Chủ tịch UBND cấp huyện thành lập Hội đồng thẩm định xét, công nhận thôn

(làng) đạt chuẩn NTM (sau đây viết tắt là Hội đồng thẩm định cấp huyện), gồm: đại diện lãnh đạo các phòng, ngành cấp huyện có liên quan (số lượng Hội đồng thẩm định cấp huyện tối đa là 11 người). Chủ tịch Hội đồng thẩm định là một Phó Chủ tịch UBND huyện phụ trách Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn.

b) Hội đồng thẩm định cấp huyện tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu xét, công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM đối với thôn (làng) (cuộc họp Hội đồng thẩm định cấp huyện chỉ được tiến hành khi có từ 70% trở lên số thành viên Hội đồng thẩm định cấp huyện dự họp).

Văn phòng Điều phối NTM huyện hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các thành viên Hội đồng thẩm định huyện dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định.

c) Chủ tịch UBND huyện xem xét, quyết định công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM theo đề nghị của Văn phòng Điều phối xây dựng NTM cấp huyện.

d) Mẫu Giấy công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM (theo Mẫu số 10 tại Phụ lục I kèm theo Quy định này).

4.3. Tổ chức công bố

- Chủ tịch UBND xã công bố thôn (làng) đạt chuẩn NTM và công khai trên báo, đài phát thanh, trang thông tin điện tử của xã và huyện.

- Thời hạn tổ chức công bố thôn (làng) đạt chuẩn NTM không quá 45 ngày kể từ ngày quyết định công nhận. Việc tổ chức công bố thôn (làng) đạt chuẩn NTM do UBND xã chủ trì thực hiện đảm bảo trang trọng, tiết kiệm, không phô trương.

III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, HỒ SƠ XÉT, THU HỒI QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN THÔN (LÀNG) ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI

1. Thời điểm thực hiện

1.1. Đối với các thôn (làng) đã được công nhận đạt chuẩn NTM trong giai đoạn 2021-2025 để xảy ra các trường hợp quy định tại khoản 2.2. Mục I tại Quy định này: Việc xét, thu hồi Quyết định công nhận được thực hiện từ sau khi đủ 24 tháng kể từ thời điểm Quy định này có hiệu lực thi hành.

1.2. Không thực hiện xét, thu hồi Quyết định công nhận đối với các thôn (làng) được quy định tại khoản 1 Điều này khi trong năm hoặc năm trước liền kề với năm xét, thu hồi quyết định công nhận thôn (làng) bị thiệt hại nặng nề do thiên tai hoặc do dịch bệnh đối với cây trồng, vật nuôi, hoặc ở thôn (làng) thực hiện phong tỏa, giãn cách xã hội do phòng chống dịch bệnh. Thời điểm xét, thu hồi quyết định công nhận chỉ được tiếp tục thực hiện sau khi thôn (làng) đã khắc phục xong hậu quả thiên tai, dịch bệnh và được chính quyền địa phương xác nhận.

2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, thu hồi Quyết định công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM

2.1. Tổ chức đánh giá, đề nghị xét, thu hồi Quyết định công nhận:

a) Tổ chức đánh giá và lấy ý kiến

UBND xã tổ chức triển khai xây dựng báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, đối với từng thôn (làng); gửi báo cáo để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã; báo cáo được công bố trên các phương tiện

thông tin đại chúng và trang thông tin điện tử của huyện trong thời hạn 15 ngày để lấy ý kiến rộng rãi đến Nhân dân.

UBND xã bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, đối với từng thôn (làng) sau khi nhận được ý kiến tham gia (bằng văn bản) của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã và Nhân dân trên địa bàn xã.

b) Hoàn thiện hồ sơ

- UBND xã tổ chức họp (gồm các thành viên Ban quản lý xã) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, thu hồi Quyết định công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM đối với thôn (làng); hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình UBND huyện.

- Hồ sơ đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đối với thôn (làng) không đạt chuẩn NTM, UBND xã nộp cho UBND huyện thông qua phần mềm điện tử hoặc nộp trực tiếp để thẩm định, gồm:

+ Báo cáo của UBND xã về kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM đối với thôn (làng) (bản chính, theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II kèm theo Quy định này).

+ Biên bản cuộc họp của UBND xã về việc đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM (bản chính, theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II kèm theo Quy định này).

+ Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và Nhân dân trên địa bàn xã đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM đối với thôn (làng) (bản chính, theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II kèm theo Quy định này).

c) Hình thức nộp và tiếp nhận hồ sơ: Nộp và tiếp nhận hồ sơ thông qua phần mềm điện tử của UBND huyện hoặc nộp trực tiếp cho UBND huyện.

d) Đơn vị tiếp nhận hồ sơ: Văn phòng Điều phối xây dựng NTM huyện.

2.2. Tổ chức thẩm định, xét, thu hồi quyết định công nhận:

a) Tổ chức thẩm định

- UBND cấp huyện tổ chức triển khai thẩm định hồ sơ và mức độ không đạt chuẩn NTM đối với thôn (làng) trên địa bàn. Văn phòng Điều phối xây dựng NTM huyện xây dựng báo cáo, báo cáo UBND cấp huyện về kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ không đạt chuẩn NTM của thôn (làng) để đề nghị xét thu hồi quyết định công nhận (trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của các phòng, ngành của huyện đánh giá, xác nhận mức độ không đạt chuẩn đối với các nội dung, tiêu chí được giao phụ trách).

- Trường hợp thôn (làng) chưa đủ điều kiện, hồ sơ chưa hợp lệ để đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn NTM thì UBND cấp huyện trả lời bằng văn bản cho UBND xã và nêu rõ lý do, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

b) Tổ chức xét, thu hồi quyết định công nhận: Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định thu hồi quyết định công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM trên địa bàn theo đề nghị của Văn phòng Điều phối xây dựng NTM huyện; công khai trên báo, đài phát thanh, truyền hình và trang thông tin điện tử của huyện.

PHỤ LỤC I
CÁC MẪU HỒ SƠ XÉT, CÔNG NHẬN THÔN (LÀNG) ĐẠT CHUẨN NTM
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH, GIAI ĐOẠN 2021-2025

Mẫu số 01 - Đề nghị thẩm tra các tiêu chí thôn (làng) NTM

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ
THÔN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v đề nghị thẩm tra các tiêu chí
thôn (làng) NTM

....., ngày tháng năm 202...

Kính gửi: UBND xã.....

Căn cứ Quyết định số .../2023/QĐ-UBND ngày .../.../2023 của UBND tỉnh Ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn (làng) đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp thôn (làng) trên địa bàn các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND huyện);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND xã);

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... của UBND xã ... về phê duyệt Đề án (Phương án) xây dựng NTM thôn (làng)và Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng NTM ngày ... của thôn (làng)...

Căn cứ kết quả tự đánh giá thực tế mức độ đạt chuẩn của các tiêu chí NTM trên địa bàn thôn (làng)...

Căn cứ Biên bản họp thôn (làng)... ngày//202... và kết quả lấy phiếu xét đánh giá sự hài lòng của người dân trên địa bàn thôn (làng) đối với việc đề nghị xét, công nhận thôn đạt chuẩn NTM/ năm ...

Ban Phát triển thôn (làng) đề nghị UBND xãtổ chức thẩm tra kết quả xây dựng NTM/ trên địa bàn thôn (làng)... để làm căn cứ thực hiện hồ sơ đề nghị UBND huyệnxét, công nhận thôn (làng).....đạt chuẩn NTM/ năm

Hồ sơ gửi kèm văn bản, gồm:

- Báo cáo kết quả thực hiện xây dựng NTM trên địa bàn thôn (làng).
- Biên bản họp thôn (làng).
- Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia của Ban công tác mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội thôn (làng) và Nhân dân trong xã đối với kết quả thực hiện xây dựng thôn NTM.
- Quyết định phê duyệt của UBND xã kèm thuyết minh phương án (đề án) xây dựng thôn NTM.

- Các văn bản chứng minh đánh giá đạt của tiêu chí thôn NTM.
 - Hình ảnh minh họa về kết quả thực hiện xây dựng NTM/ của thôn (làng).
- Kính đề nghị UBND xã xem xét, thẩm tra./.

Nơi nhận:
 - Như trên;
 -;
 -

TM. BAN PHÁT TRIỂN THÔN
 TRƯỞNG BAN
 (Ký tên, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02 – Tờ trình đề nghị thẩm định, xét công nhận thôn (làng) ... đạt chuẩn NTM năm ...

ỦY BAN NHÂN DÂN
 XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TTTr-UBND

....., ngày tháng năm 202...

TỜ TRÌNH

Đề nghị thẩm định, xét, công nhận thônđạt chuẩn nông thôn mới năm

Kính gửi: UBND huyện

Căn cứ Quyết định số .../2023/QĐ-UBND ngày .../.../2023 của UBND tỉnh Ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn (làng) đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp thôn (làng) trên địa bàn các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND huyện);

Căn cứ báo cáo thẩm tra các tiêu chí NTM trên địa bàn thôn của Tổ thẩm tra xã;

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày//20.... của BCD xãvề việc đề nghị xét, công nhận thôn đạt chuẩn NTM;

Xét đề nghị của Ban Phát triển thônvề việc đề nghị xét, công nhận thôn ... đạt chuẩn NTMnăm

UBND xã kính trình UBND huyện..... thẩm định, xét, công nhận thôn đạt chuẩn NTMnăm

Hồ sơ kèm theo Tờ trình, gồm có:

- Tờ trình của UBND xã về việc đề nghị xét, công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM.

- Biên bản họp Ban quản lý xã đề nghị xét, công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM.
- Báo cáo thẩm tra hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí thôn (làng) NTM.
- Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và Nhân dân trên địa bàn xã đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn thôn (làng) NTM.
- Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc xã về kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn thôn (làng) đối với việc đề nghị công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM.
- Hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn NTM của thôn.....

Kính đề nghị UBND huyện xem xét, thẩm định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: VT,

TM. UBND XÃ

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 04 - Báo cáo kết quả xây dựng NTM năm ... của thôn (làng) ...

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ
THÔN (LÀNG).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20....

BÁO CÁO

Kết quả xây dựng nông thôn mới nămcủa thôn (làng).....

I. Đặc điểm tình hình chung

1. Nêu tóm tắt về Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của thôn
2. Thuận lợi
3. Khó khăn

II. Căn cứ triển khai thực hiện

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của tỉnh, huyện, xã.

III. Kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng NTM

- 1. Về công tác tổ chức, triển khai**
- 2. Về công tác thông tin, tuyên truyền và tham gia tập huấn**
- 3. Về Phát triển kinh tế - xã hội**
 - a) Phát triển sản xuất nông nghiệp.
 - b) Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, ngành nghề nông thôn.

c) Nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân

d) Xây dựng cơ sở hạ tầng.

4. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng NTM

Tổng kinh phí đã thực hiện: triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách cấp trên hỗ trợ: triệu đồng, chiếm%;

- Nhân dân đóng góp triệu đồng, chiếm %.

IV. Kết quả thực hiện các tiêu chí NTM

Tổng số tiêu chí thôn (làng) tổ chức tự đánh giá đạt chuẩn NTM theo quy định là/ (tổng số) tiêu chí, đạt %, cụ thể

1. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:.....

- Các nội dung đã thực hiện:.....

- Khối lượng thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

2. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:.....

- Các nội dung đã thực hiện:.....

- Khối lượng thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu của tiêu chí).

n. Tiêu chí số về

V. Đánh giá chung

1. Những mặt đã làm được

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

3. Bài học kinh nghiệm

VI. Kế hoạch duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt chuẩn

1. Quan điểm

2. Mục tiêu

3. Nội dung duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới

VII. Kiến nghị, đề xuất

Nơi nhận:

- Như trên;
-
-

**TM. BAN PHÁT TRIỂN THÔN
(LÀNG)**

TRƯỞNG BAN

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 05 - Báo cáo thẩm tra hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn và kết quả thực hiện các tiêu chí NTM của thôn (làng)

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ

**TỔ THẨM TRA TIÊU CHÍ
THÔN NÔNG THÔN MỚI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

Về việc thẩm tra hồ sơ đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn và kết quả thực hiện các tiêu chí NTM của thôn (làng)

Căn cứ Quyết định số .../2023/QĐ-UBND ngày .../.../2023 của UBND tỉnh Ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn (làng) đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp thôn (làng) trên địa bàn các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND huyện);

Căn cứ đề nghị của Ban Phát triển thôn về việc đề nghị xét, công nhận thôn ... đạt chuẩn NTM năm....

Căn cứ kết quả thẩm tra hồ sơ và đánh giá cụ thể thực tế mức độ đạt từng tiêu chí NTM trên địa bàn thôn

Tổ thẩm tra tiêu chí thôn đạt chuẩn NTM xã báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và thực hiện các tiêu chí NTM cho thôn cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THẨM TRA

Thời gian thẩm tra (từ ngày/...../..... đến ngày/...../.....).

1. Về hồ sơ

2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí NTM/

2.1. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (trên cơ sở kết quả thẩm tra so với yêu cầu của tiêu chí).

2. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (trên cơ sở kết quả thẩm tra so với yêu cầu của tiêu chí).

n. Tiêu chí số về

II. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ

2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí NTM

- Tổng số tiêu chí NTM của thôn đã được UBND xã
thẩm tra đạt chuẩn NTM tính đến thời điểm thẩm tra là:/... tiêu chí, đạt%.

-

(Kèm theo biểu kết quả thẩm tra các tiêu chí NTM của thôn)

III. KIẾN NGHỊ

Nơi nhận:

-

-

TM. TỔ THẨM TRA

TỔ TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 07 - Biên bản hội nghị dân cư thôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Tên thôn (làng)), ngày ... tháng ... năm 202...

BIÊN BẢN
HỘI NGHỊ DÂN CƯ THÔN

Hôm nay, ngày ...tháng ... năm ...tại thôn (làng) ...xã ...Ban công tác mặt trận thôn tổ chức hội nghị dân cư để lấy ý kiến thống nhất về việc đề nghị xét, công nhận thôn (làng)... đạt chuẩn NTM năm..

- Chủ trì Hội nghị: (Trưởng Ban công tác mặt trận thôn ghi rõ họ, tên, chức danh):.....

- Thư ký Hội nghị: (ghi rõ họ, tên, chức danh)

- Thành phần tham gia:

1. Thành phần tham gia ý kiến: (Đại diện các hộ gia đình trong thôn).

2. Tổng số hộ gia đình trong thôn:hộ

3. Tổng số hộ có đại diện tham dự Hội nghị:....hộ, chiếm. ..% số hộ trong thôn.

- Nội dung Hội nghị:

1. Ông (bà).....(Trưởng Ban công tác mặt trận thôn) thông qua Báo cáo kết quả xây dựng NTM thôn

2. Ý kiến tham gia vào Báo cáo kết quả xây dựng NTM của đại diện các hộ gia đình trong thôn:

+

3. Ban công tác mặt trận thôn thực hiện các thủ tục lấy ý kiến thống nhất của đại diện các hộ gia đình trong thôn về việc đề nghị xét, công nhận thôn ... đạt chuẩn NTM năm (bằng hình thức biểu quyết hoặc lấy phiếu, nếu thực hiện theo hình thức lấy phiếu phải ghi rõ thành phần và hoạt động của tổ kiểm phiếu).

Kết quả lấy ý kiến:

+ Ý kiến thống nhất: người (phiếu), chiếm%.

+ Ý kiến không thống nhất:người (phiếu), chiếm%.

4. Các ý kiến tham gia khác của đại diện các hộ dân: (mời các đại biểu có ý kiến không thống nhất nêu lý do không thống nhất).

5. Thư ký hoàn thiện và thông qua Biên bản tại Hội nghị.

Hội nghị kết thúc hồi.....giờ.....phút cùng ngày. Các đại biểu tham dự đã thống nhất nội dung biên bản và lập thành 02 bản có giá trị như nhau, 01 bản lưu tại thôn, 01 bản gửi kèm hồ sơ đề nghị xét, công nhận thôn (làng) ... đạt chuẩn NTM năm

Thư ký
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ trì
(ký, ghi rõ họ tên)

**BQL CÁC CHƯƠNG TRÌNH
MTQG XÃ.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN

Họp đề nghị xét, công nhận thôn (làng)..... đạt chuẩn NTM năm

.....

Căn cứ Quyết định số .../2023/QĐ-UBND ngày .../.../2023 của UBND tỉnh Ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận thôn (làng) đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp thôn (làng) trên địa bàn các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND huyện);

Căn cứ báo cáo thẩm tra hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí thôn (làng) NTM/ trên địa bàn thôn của Tổ thẩm tra tiêu chí thôn NTM;

Căn cứ đề nghị của Ban Phát triển thôn (làng) Về việc đề nghị thẩm tra các tiêu chí NTM trên địa bàn.

Hôm nay, vào hồi giờ phút ngày/...../..... tại, UBND xã (huyện, tỉnh) tổ chức họp đề nghị xét, công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM, cụ thể như sau:

I. THÀNH PHẦN THAM GIA CUỘC HỌP, GỒM CÓ:

- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác - Chủ trì;

- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác;

-

- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác - Thư ký cuộc họp.

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. Tổ thẩm tra tiêu chí thôn NTM xã... báo cáo kết quả thẩm tra các tiêu chí NTM trên địa bàn thôn

2. Ý kiến phát biểu thảo luận của các thành viên tham dự cuộc họp về kết quả thực hiện các tiêu chí NTM/ trên địa bàn thôn....

-

3. Kết quả bỏ phiếu: số thành viên tham dự cuộc họp nhất trí đề nghị thẩm định, xét, công nhận thôn đạt chuẩn NTM/ năm là/tổng số thành viên tham dự cuộc họp, đạt%.

Biên bản kết thúc hội giờ phút ngày//, đã thông qua cho các thành viên tham dự cuộc họp cùng nghe và nhất trí%.

Biên bản này được lập thành bản có giá trị pháp lý như nhau: UBND xã lưu bản; để làm hồ sơ đề nghị xét, công nhận thôn đạt chuẩn NTM gửi UBND huyện bản./.

THƯ KÝ CUỘC HỌP

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TRÌ CUỘC HỌP

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 09 – Báo cáo Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn thôn (làng) NTM năm đối với thôn (làng)....., xã.....

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/BC-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn thôn (làng) NTM năm đối với thôn (làng)....., xã.....

I. Tóm tắt quá trình xã tổ chức lấy ý kiến tham gia

-
-

II. Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn thôn NTM năm..... đối với thôn (làng).....

1. Ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã

- Hình thức tham gia ý kiến:

- Ý kiến tham gia:

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

2. Ý kiến tham gia của các đơn vị, tổ chức khác trên địa bàn xã (tên đơn vị, tổ chức:)

- Hình thức tham gia ý kiến:

- Ý kiến tham gia:

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

3. Ý kiến tham gia của nhân dân trên địa bàn xã

- Ý kiến tham gia:

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

III. Kết quả tiếp thu ý kiến tham gia, giải trình của UBND xã

-

Nơi nhận:

-
-
-
- Lưu: VT,

TM. UBND XÃ.....
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 10 - Mẫu giấy công nhận thôn (làng) đạt chuẩn nông thôn mới

(Quốc huy)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN.....

CÔNG NHẬN

THÔN (LÀNG)....., XÃ....., HUYỆN.....

Đạt chuẩn nông thôn mới năm 20....

Quyết định số:...../QĐ-UBND
Ngày...../.../...

....., ngày... tháng... năm...
CHỦ TỊCH

PHỤ LỤC II
CÁC MẪU HỒ SƠ XÉT, THU HỒI QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN THÔN (LÀNG)
ĐẠT CHUẨN NTM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

*Mẫu số 01 – Báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới năm
... của thôn (làng)*

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....

Số:/BC-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới năm ... của thôn (làng)

....

I. Khái quát đặc điểm tình hình

1. Thôn (làng) đã được công nhận đạt chuẩn NTM năm..... (nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận thôn (làng) đạt chuẩn NTM).

2. Thôn.....(nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của thôn; thuận lợi, khó khăn trong thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí thôn (làng) NTM).

II. Căn cứ triển khai thực hiện

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương, tỉnh, huyện.

III. Đánh giá công tác chỉ đạo thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí thôn (làng) nông thôn mới

1. Về chỉ đạo, điều hành

2. Về truyền thông, đào tạo, tập huấn

a) Công tác truyền thông.

b) Công tác đào tạo, tập huấn.

3. Về chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân

a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.

b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.

c) Về nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.

4. Về huy động nguồn lực (từ khi thôn (làng) được công nhận đạt chuẩn NTM đến thời điểm đánh giá)

Tổng kinh phí đã thực hiện: triệu đồng, trong đó:..... (cần nêu cụ thể: số kinh phí, tỷ lệ (%) của từng nguồn vốn).

IV. Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn các tiêu chí thôn (làng) nông thôn mới

Tổng số tiêu chí NTM của thôn (làng)..... đã được UBND xã..... đánh giá không đạt chuẩn tính đến thời điểm đánh giá (tháng..../20...) là:...../.....tiêu chí, chiếm.....%, cụ thể (cần đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí):

1. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí..... (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

n. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí..... (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

V. Kết luận (cần khẳng định rõ thôn (làng) đủ điều kiện hay không đủ điều kiện đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận theo quy định)

-

-

VI. Kiến nghị

-

-

Nơi nhận:

- Như trên;
-
-
- Lưu: VT,

TM. UBND XÃ
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ KHÔNG ĐẠT CHUẨN CÁC
TIÊU CHÍ THÔN (LÀNG) NTM NĂM CỦA THÔN
(LÀNG).....**

(Kèm theo Báo cáo số:/BC-UBND ngày...../...../20... của UBND xã.....)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn <i>(Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)</i>	Kết quả đánh giá
1		1.1.		
		1.2.		
		...		
2		2.1.		
		2.2.		
		...		
...		...		

Mẫu số 02 - Báo cáo Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới năm của thôn (làng).....

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/BC-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới năm của thôn (làng).....

I. Tóm tắt quá trình UBND xã tổ chức lấy ý kiến tham gia

-
-

II. Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM năm..... của thôn (làng).....

1. Ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã

- Hình thức tham gia ý kiến:
- Ý kiến tham gia:
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

2. Ý kiến tham gia của các đơn vị, tổ chức khác trên địa bàn xã (tên đơn vị, tổ chức:)

- Hình thức tham gia ý kiến:
- Ý kiến tham gia:
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

3. Ý kiến tham gia của nhân dân trên địa bàn xã

- Ý kiến tham gia:
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

III. Kết quả tiếp thu ý kiến tham gia, giải trình của UBND xã

-

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT,

TM. UBND XÃ.....
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 03 - Biên bản Họp đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đối với thôn (làng)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN

**Họp đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới
đối với thôn (làng) ...**

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của tỉnh, huyện, xã);

Căn cứ Báo cáo số..... ngày...../...../..... của UBND xã..... về tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới năm..... đối với thôn

Căn cứ Báo cáo số..... ngày...../...../..... của UBND xã..... về đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới năm..... đối với thôn (làng).....

Hôm nay, vào hồi..... giờ..... phút ngày...../...../..... tại....., UBND xã..... tổ chức họp xét, đề nghị thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đối với thôn (làng)....., cụ thể như sau:

I. THÀNH PHẦN THAM GIA CUỘC HỌP, GỒM CÓ:

- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác - Chủ trì cuộc họp.

- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác.

-

- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác - Thư ký cuộc họp.

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. UBND xã trình bày Báo cáo: Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới năm..... đối với thôn.....; tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới năm..... đối với thôn (làng).....

2. Ý kiến phát biểu thảo luận của các thành viên tham dự cuộc họp xét, đề nghị thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đối với thôn (làng)....., cụ thể như sau:

-

-

3. Kết quả bỏ phiếu:

- Số thành viên tham dự cuộc họp nhất trí đề nghị thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đối với thôn (làng)..... là...../tổng số..... thành viên tham dự cuộc họp, bằng.....%.

- Số thành viên tham dự cuộc họp nhất trí đề nghị không thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đối với thôn (làng)..... là...../tổng số..... thành viên tham dự cuộc họp, bằng.....%.

Biên bản kết thúc hồi..... giờ..... phút ngày...../...../....., đã thông qua cho các thành viên tham dự cuộc họp cùng nghe và nhất trí.....%.

Biên bản này được lập thành..... bản có giá trị pháp lý như nhau: UBND xã lưu..... bản; để làm hồ sơ đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đối với thôn (làng)....., gửi UBND huyện..... bản./

THƯ KÝ CUỘC HỌP
(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TRÌ CUỘC HỌP
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)